

BÁO CÁO

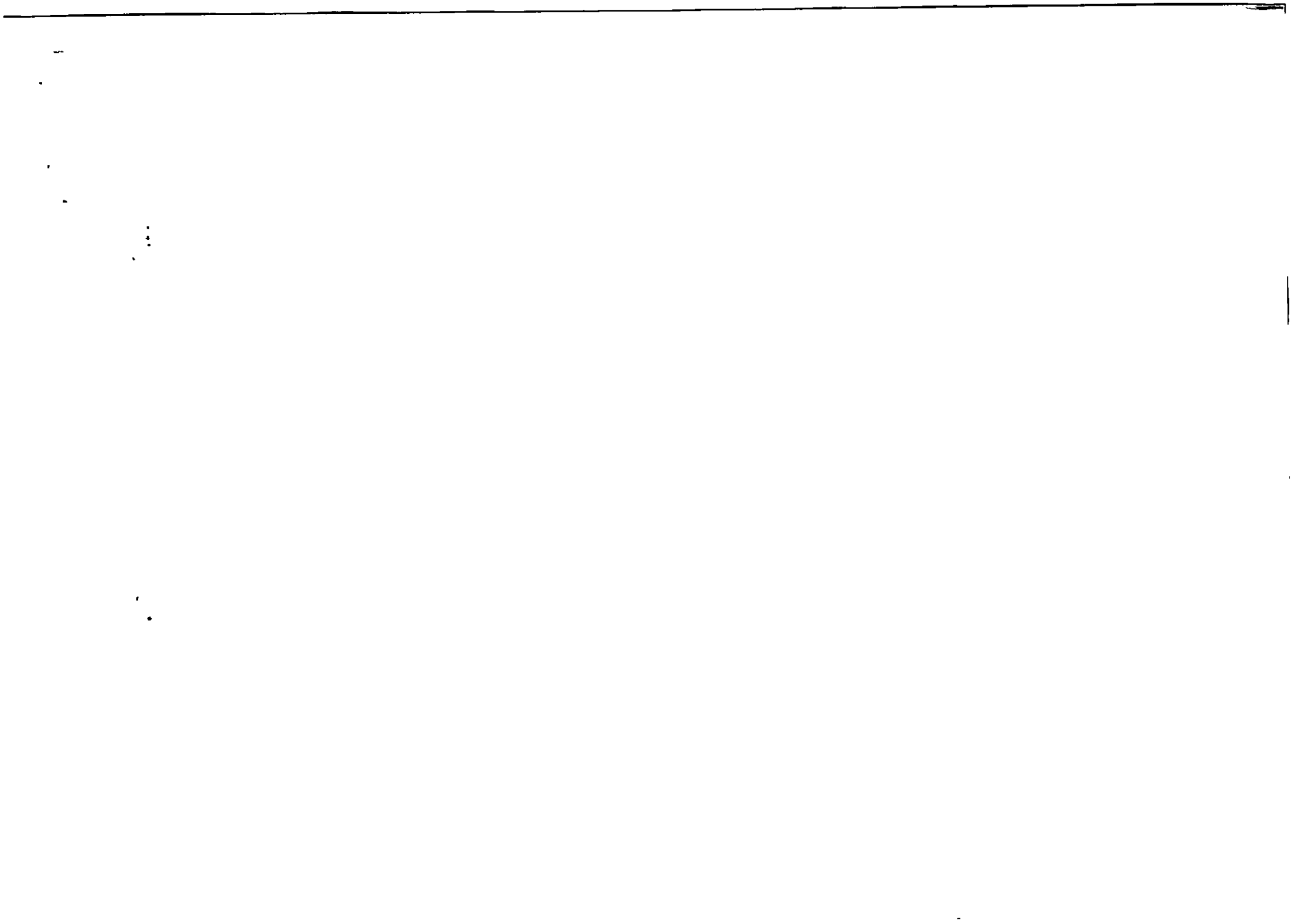
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 7, một số công tác trọng tâm tháng 8 năm 2023 (từ ngày 16/6/2023 đến ngày 15/7/2023)

Trong tháng 7, Ủy ban nhân dân tỉnh tập trung chỉ đạo, đôn đốc triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội còn lại trong 6 tháng cuối năm, trong đó tập trung vào các chỉ tiêu, nhiệm vụ còn thấp và khả năng không đạt của năm 2023, các thông báo kết luận của Tỉnh ủy; trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành 25 Nghị quyết tại kỳ họp thứ 9 và 10 Nghị quyết tại kỳ họp thứ 10 (chuyên đề) - Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X. Tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục chuyển biến tích cực, khả quan hơn tháng trước: Thu ngân sách, sản xuất công nghiệp, bán lẻ hàng hóa, thành lập mới doanh nghiệp tăng khá so với cùng kỳ, các nhà máy nhiệt điện đã hoạt động trở lại sau thời gian dài tạm ngừng; các hoạt động xúc tiến thương mại, hỗ trợ kết nối, quảng bá, giới thiệu sản phẩm, kết nối thị trường, phát triển thương mại điện tử được quan tâm thực hiện thường xuyên; thương mại, dịch vụ, du lịch tiếp tục khởi sắc; xây dựng nông thôn mới, giải quyết việc làm đạt nhiều kết quả cao, nhất là đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, an sinh xã hội; trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, các loại tội phạm được tập trung triệt phá, ngăn chặn, đẩy lùi. Kết quả thực hiện trên một số ngành, lĩnh vực như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CỦA UBND TỈNH, CHỦ TỊCH UBND TỈNH

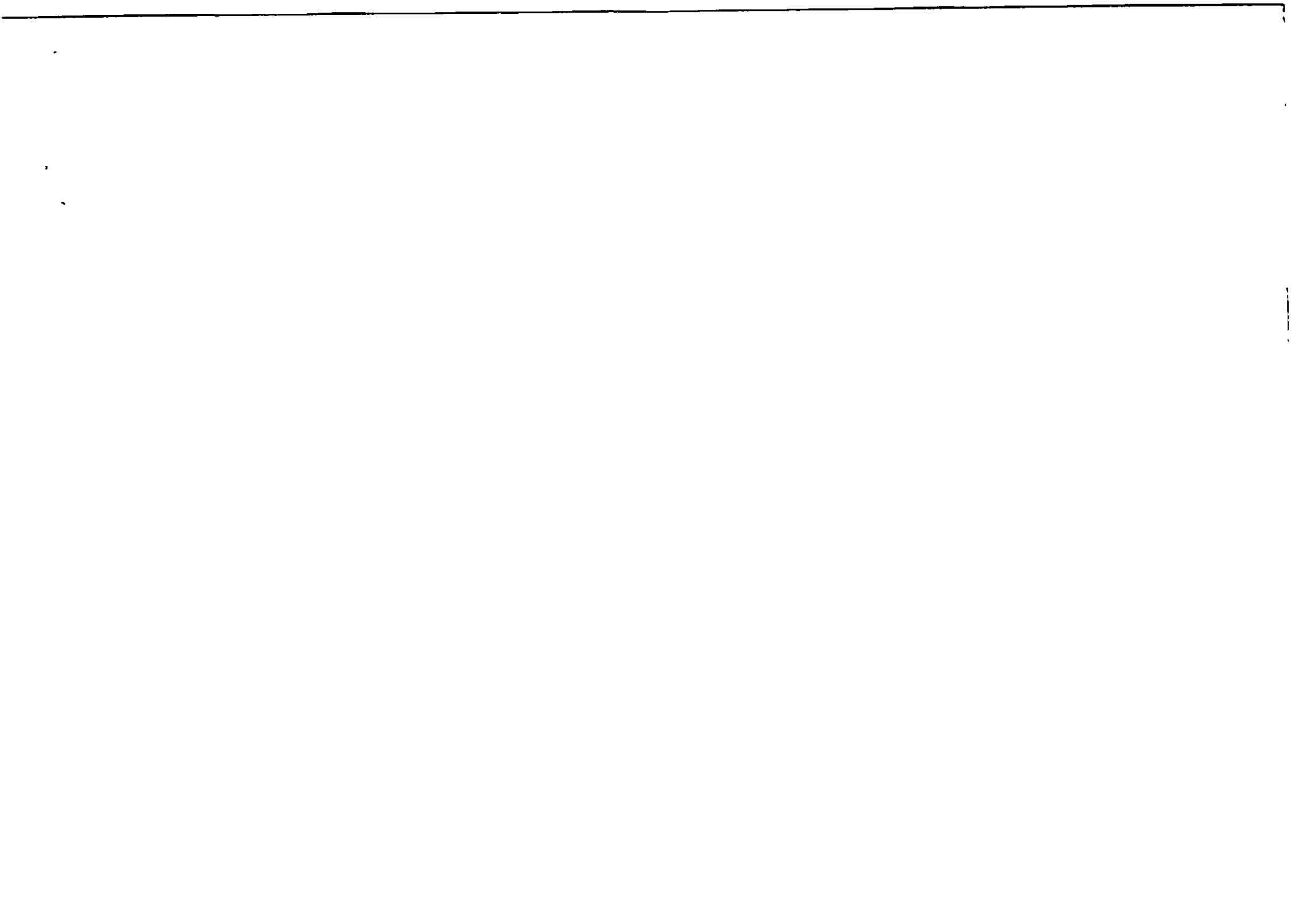
1. Các cuộc họp, làm việc của UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh

Trong tháng 7 năm 2023, ngoài chỉ đạo điều hành xử lý các công việc thường xuyên theo kế hoạch và chương trình công tác Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh đã chủ trì và tham dự 116 cuộc họp, hội nghị; 19 cuộc tiếp và làm việc với Bộ, ngành Trung ương, doanh nghiệp; 27 cuộc kiểm tra, khảo sát thực tế địa phương. Đồng thời, Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo một số vấn đề quan trọng như: Chỉ đạo phổ biến, triển khai thực hiện các Nghị định, Nghị quyết, Quyết định và Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ: Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ ban hành quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội; Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng; Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính



phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định số 39/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm đầu giá biên số xe ô tô; Nghị định số 41/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ ban hành quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô và các loại xe tương tự xe ô tô được sản xuất, lắp ráp trong nước; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 36/2023/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; Nghị định số 32/2023/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ về nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế, thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh và bền vững giai đoạn 2023 - 2030; Nghị quyết số 90/NQ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 807/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế năm 2023; Quyết định số 752/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc đặt hàng cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2023 - 2025; Quyết định số 658/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển y tế biển, đảo Việt Nam đến năm 2030; Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 27 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường phòng ngừa, đấu tranh tội phạm, vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động tổ chức đánh bạc và đánh bạc trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh, tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong việc chấp hành pháp luật về tài chính - ngân sách nhà nước.

2. Ban hành các văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh



Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 10 kế hoạch; 212 Quyết định cá biệt và 1252 văn bản hành chính khác. Ngoài ra, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 19 thông báo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch tại các cuộc họp, hội nghị với các sở, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG THÁNG

1. Kết quả thực hiện 06 nhiệm vụ trọng tâm, 03 nhiệm vụ đột phá; các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ

1.1. Kết quả thực hiện 06 nhiệm vụ trọng tâm

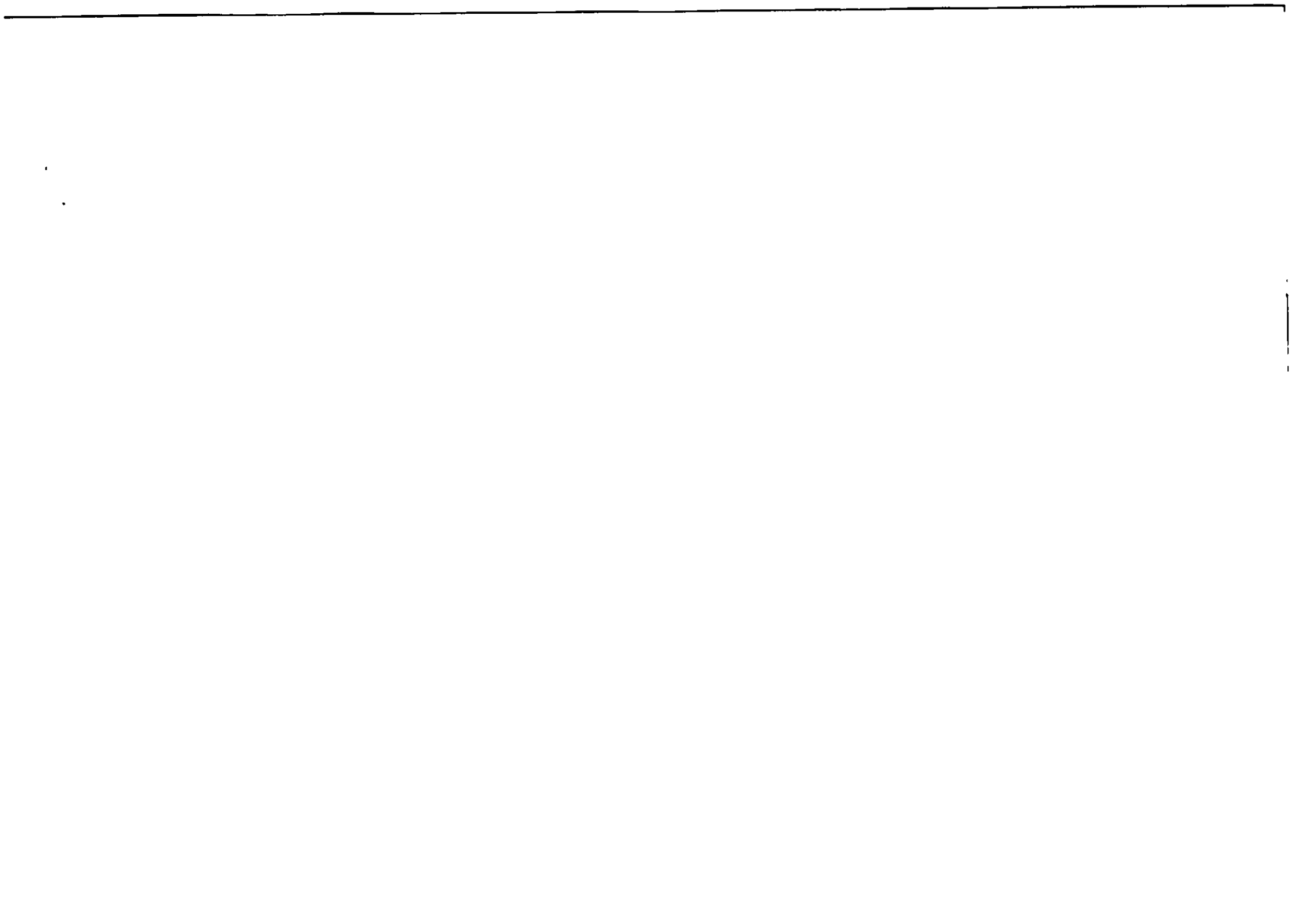
- Rà soát, đăng ký 43 dự án điện với tổng công suất 26.970MW vào Kế hoạch thực hiện điện VIII; tiếp tục đôn đốc, tạo điều kiện cho nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai 04 dự án điện gió và dự án điện sinh khối; đôn đốc đẩy nhanh tiến độ đầu tư Khu bến cảng tổng hợp Định An, Nhà máy sản xuất Hydro xanh Trà Vinh; tiếp tục vận động, chi trả bồi hoàn giải phóng mặt bằng dự án cầu Đại Ngãi⁽¹⁾.

- Tiếp tục chuyển đổi và cơ cấu lại nền nông nghiệp theo hướng phù hợp với tiềm năng, lợi thế của từng địa phương và theo tình hình thực tế; đa số nông dân ở các vùng ven biển nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng theo mô hình thâm canh, bán thâm canh chủ động chuyển sang nuôi cua biển, nuôi xen canh các loại cá để tránh rủi ro giá tôm giảm thấp, dịch bệnh trên tôm. Đến nay, Cục Bảo vệ thực vật duy trì và cấp mới 23 mã số vùng sản xuất phục vụ xuất khẩu. Tiếp tục thực hiện Đề án xây dựng tỉnh Trà Vinh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trước năm 2025 (đến nay đã hoàn thành 05/08 tiêu chí tỉnh nông thôn mới).

- Xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ học phí đối với cán bộ, công chức được cử tham gia đào tạo văn bằng 2 trình độ đại học và hỗ trợ kinh phí đối với cán bộ, công chức, viên chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ. Cử 15 cán bộ, công chức tham gia đào tạo sau đại học; bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp huyện, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh đối tượng 2.

- Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp để nâng cao điểm số và thứ hạng các chỉ số PCI, PAPI, SIPAS, ICT Index, PAR Index; rà soát, điều chỉnh nội dung trách nhiệm của một số sở, ngành phụ trách khắc phục tiêu chí Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh. Kết quả công bố chỉ số Chuyển đổi số năm 2022 (DTI), tỉnh Trà Vinh xếp hạng 25/63 tỉnh (tăng 1 bậc so năm 2021), hạng 05/13 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long (tăng 1 bậc so 2021), là 01 trong 10 địa phương dẫn đầu về nhân lực số.

¹ Tại xã An Quang Hậu đến ngày 12/7/2023, đã chi trả cho 110/250 hộ (đạt 44%) với tổng số 57.3/119,2 tỷ đồng, tại xã Hưng Hòa, đến nay đã chi trả 88/97 hộ (tỷ lệ 90,7%) với tổng số tiền 61,3/71,1 tỷ đồng



- Thế trận quốc phòng, an ninh vững mạnh, an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững; hoàn thành công tác diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh và huyện Cầu Ngang, diễn tập phòng chống lụt bão huyện Duyên Hải năm 2023 đạt được mục đích, yêu cầu.

1.2. Kết quả thực hiện 03 nhiệm vụ đột phá

- Ưu tiên phân bổ vốn đầu tư phát triển hạ tầng, tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng về giao thông, thủy lợi, cấp nước; điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 3); điều chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách tỉnh năm 2023; giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia. Tiếp tục triển khai giải phóng mặt bằng đầu tư Khu Công nghiệp Cổ Chiên. Nghiệm thu, đưa vào sử dụng 02 đề án khuyến công⁽²⁾ thuộc Chương trình khuyến công quốc gia. Tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu triển khai nhanh chính quyền điện tử; hiện có 14 doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực bưu chính với tổng số 263 điểm phục vụ⁽³⁾, 100% xã có điểm phục vụ bưu chính, đảm bảo cung cấp dịch vụ cho chuyển đổi số của tỉnh.

- Tiếp tục lãnh đạo nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cải cách hành chính. Tăng cường quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả các khu đất công. Triển khai Kế hoạch hỗ trợ khởi nghiệp và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo năm 2023.

- Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ vào thực tiễn sản xuất; trong tháng nghiệm thu 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ, công nhận 01 đề tài cấp cơ sở, chuyển giao kết quả 01 dự án.

1.3. Kết quả thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG)

Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn, đến ngày 14/7/2023 đã giải ngân:

- Kế hoạch vốn năm 2023 (ngân sách trung ương): Giải ngân 78,596 tỷ đồng/468,596 tỷ đồng, đạt 16,8%. Trong đó: Vốn đầu tư giải ngân 72,628 tỷ đồng/229,245 tỷ đồng, đạt 31,7%; vốn sự nghiệp giải ngân 5,968 tỷ đồng/239,351 tỷ đồng đạt 2,5%. Chi tiết từng chương trình:

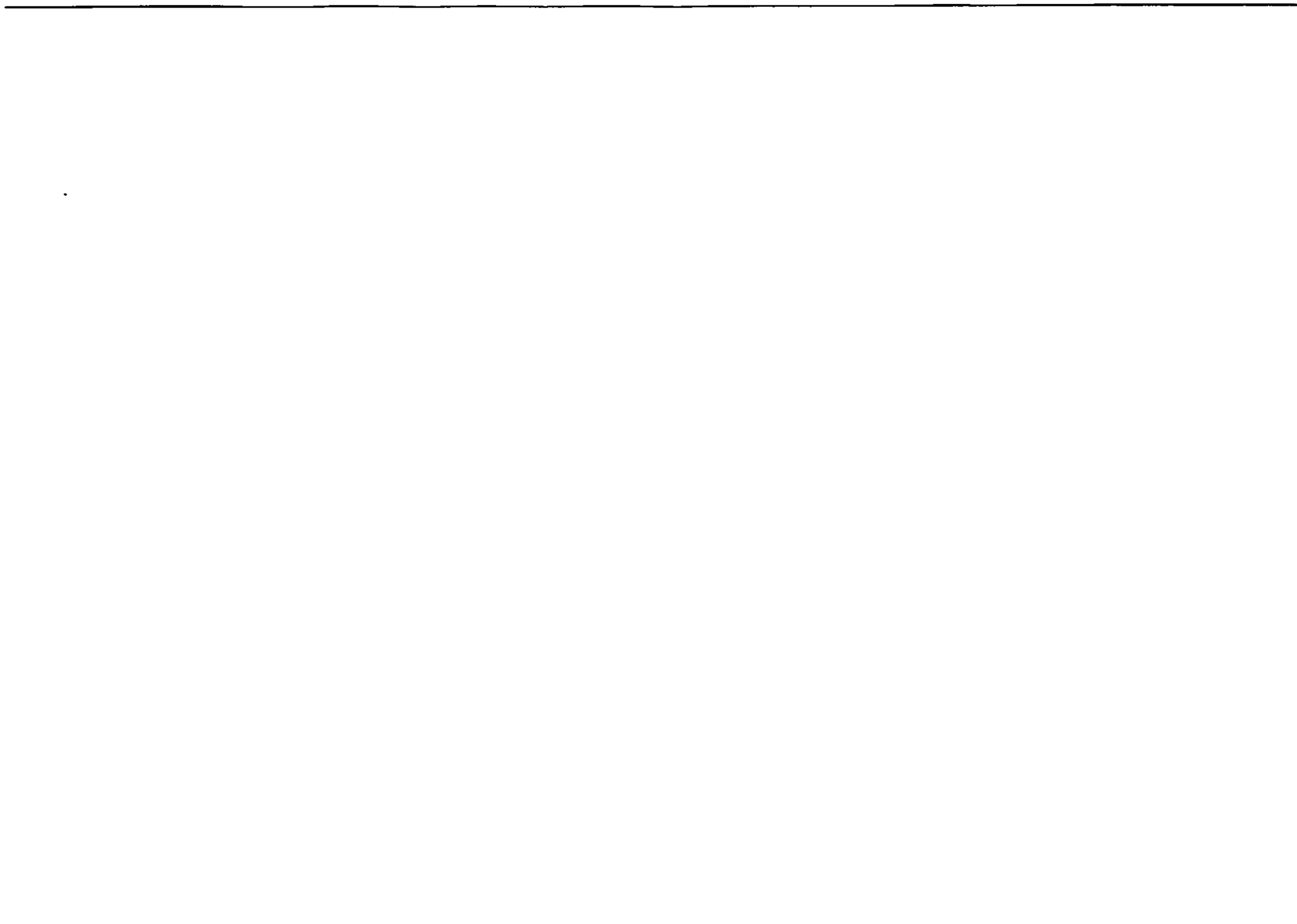
+ Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 23,835/110,283 tỷ đồng, đạt 21,6%.

+ Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 0,480/56,434 tỷ đồng, đạt 0,9%. (0,480 tỷ đồng vốn sự nghiệp, vốn đầu tư chưa giải ngân).

+ Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi là 54,281/301,879 tỷ đồng, đạt 18%.

¹ Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong sản xuất gạch không nung" tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Xây dựng Điện Minh Đạt - Ấp Nô Cờng xã Thuận Hòa huyện Cầu Ngang, tổng kinh phí đầu tư 495 triệu đồng. "Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong sản xuất nước khoáng tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Biển Xanh - Khóm 1, phường 1, thị xã Duyên Hải, tổng kinh phí đầu tư 990 triệu đồng

² Có 53 bưu cục 83 điểm Bưu điện - Văn hóa xã và 127 điểm phục vụ hình thức khác



- Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2023 (ngân sách trung ương): giải ngân 12,648 tỷ đồng/147,959 tỷ đồng, đạt 12,65%. Trong đó: Vốn đầu tư giải ngân 11,937 tỷ đồng/61,718 tỷ đồng, đạt 8,5%; vốn sự nghiệp giải ngân 0,711 tỷ đồng/86,241 tỷ đồng đạt 0,8%.

1.4. Kết quả thực Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ

(1) *Thực hiện các chính sách thông qua Ngân hàng chính sách xã hội - Chi nhánh tỉnh Trà Vinh:* Đối với kế hoạch vốn năm 2023, Trung ương giao kế hoạch vốn cho 02 chương trình⁽⁴⁾ với tổng vốn 35 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm đến 15/7/2023, có 03 chính sách được tiếp tục giải ngân từ nguồn chuyển tiếp và nguồn thu hồi các khoản vay trước với tổng số tiền được giải ngân là 22,7 tỷ đồng. Tổng dư nợ cho vay 190,87 tỷ đồng với 4.450 lượt khách hàng, trong đó:

- Chính sách Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm theo quy định tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ: Đầu năm đến nay không phát sinh cho vay, thu nợ; lũy kế đến nay dư nợ 140 tỷ đồng (đạt 100% vốn được phân bổ năm 2022) với 3.400 khách hàng;

- Chính sách Cho vay đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn để mua máy vi tính, thiết bị học tập trực tuyến và trang trải chi phí học tập: Trong 7 tháng đầu năm cho 02 khách hàng vay 20 triệu đồng; thu hồi 56 triệu đồng từ 06 khách hàng; dư nợ 1,58 tỷ đồng với 168 khách hàng.

- Chính sách Cho vay đối với cá nhân, hộ gia đình để mua, thuê nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015, Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ: Chỉ tiêu kế hoạch được giao năm 2023 là 10 tỷ đồng; trong 7 tháng đầu năm cho 15 khách hàng vay 6,61 tỷ đồng, thu hồi 1,21 tỷ đồng từ 02 khách hàng; dư nợ 11,72 tỷ đồng với 33 khách hàng.

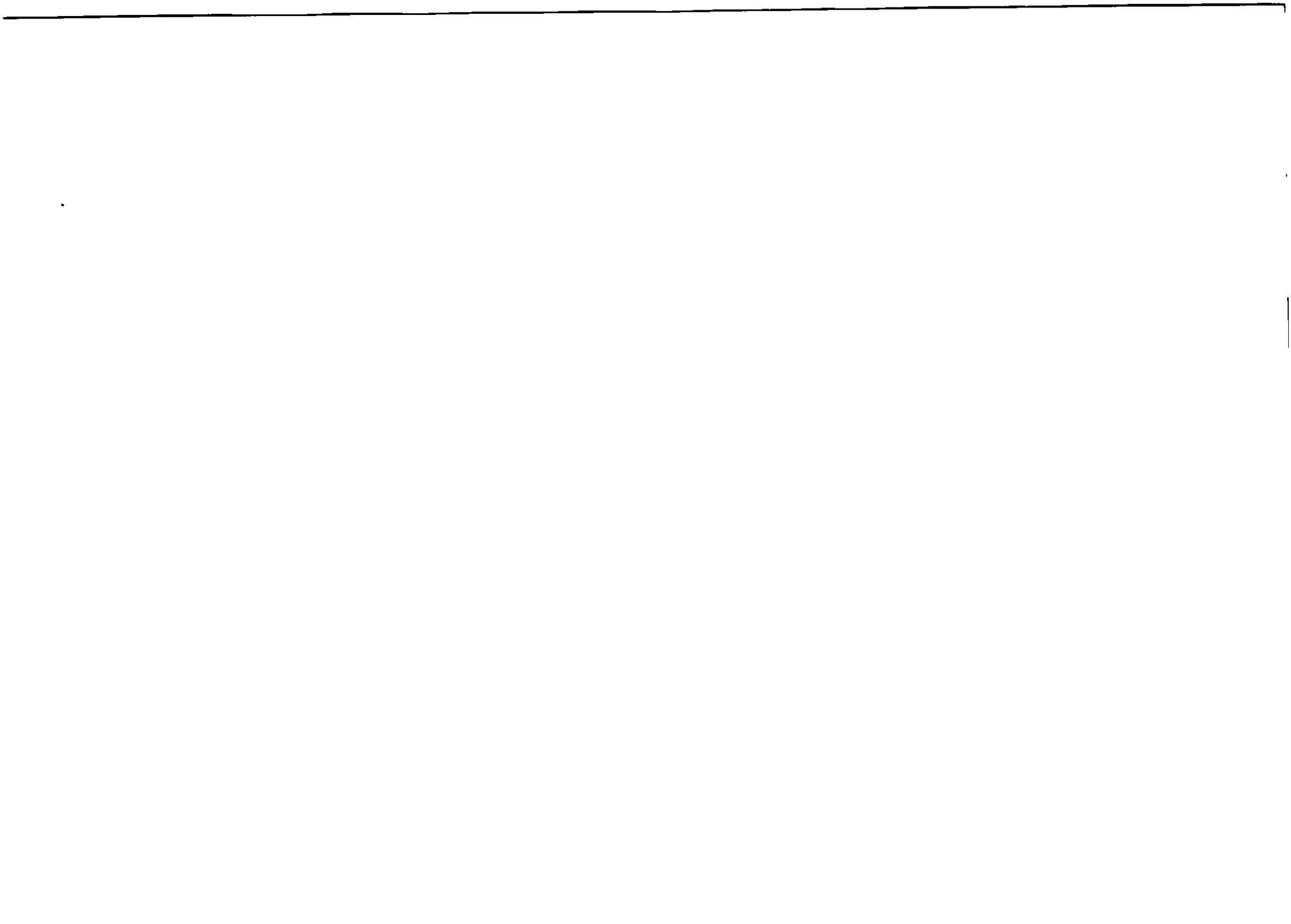
- Chính sách Cho vay đối với các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập bị ảnh hưởng bởi Covid-19: Trong 7 tháng đầu năm không phát sinh cho vay; thu nợ 30 triệu đồng; dư nợ 450 triệu đồng với 06 khách hàng.

- Chính sách Cho vay thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022: Chỉ tiêu kế hoạch được giao năm 2023 là 25 tỷ đồng; trong 7 tháng đầu năm giải ngân cho 400 lượt khách hàng vay 16,07 tỷ đồng, thu hồi 156 triệu đồng; dư nợ 37,12 tỷ đồng với 843 khách hàng.

(2) *Thực hiện Chương trình cho vay hỗ trợ lãi suất 2% từ nguồn Ngân sách Nhà nước theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP:* Đã hỗ trợ 06 khách hàng⁽⁵⁾

⁴ Chính sách Cho vay đối với cá nhân, hộ gia đình để mua, thuê nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015, Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ. Chính sách Cho vay thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022

⁵ Gồm 04 doanh nghiệp và 02 hộ kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ lưu trú, ăn uống



tiếp cận vốn vay với doanh số cho vay lũy kế từ đầu chương trình đạt 16,62 tỷ đồng, dư nợ hỗ trợ lãi suất đạt 9,79 tỷ đồng (*số tiền lãi hỗ trợ là 0,11 tỷ đồng*).

(3) Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, Thủ tướng Chính phủ đã bố trí vốn cho 04 dự án với số vốn 366 tỷ đồng, đang triển khai thi công 02 dự án⁽⁶⁾, đang tổ chức đấu thầu 01 dự án⁽⁷⁾, đang đánh giá hồ sơ dự thầu 01 dự án⁽⁸⁾; đến 17/7/2023 giải ngân 130,592 tỷ đồng, đạt 35,7% kế hoạch.

2. Tài chính, ngân hàng

Thu ngân sách ước đạt 1.348,76 tỷ đồng, lũy kế 7 tháng thu 10.883,338 tỷ đồng, đạt 84,46% dự toán, tăng 27,19% so với cùng kỳ⁽⁹⁾ (*thu nội địa 3.536,331 tỷ đồng, đạt 62,03% dự toán, tăng 8,14% so với cùng kỳ*); một số khoản thu tăng khá so với cùng kỳ như: (i) thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gấp 3,4 lần; (ii) thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tăng gần 18%; (iii) thu từ hoạt động xổ số kiến thiết tăng 43%; (iv) thu khác ngân sách tăng 18,2%... Chi ngân sách 227,425 tỷ đồng, lũy kế 7 tháng chi 4.713,904 tỷ đồng, đạt 40% dự toán, tăng 8,36% so với cùng kỳ.

Các tổ chức tín dụng (TCTD) chấp hành tốt việc giảm lãi suất huy động và lãi suất cho vay, trong đó điều chỉnh giảm lãi suất huy động tiền gửi khoảng 0,5%/năm ở các kỳ hạn, giảm lãi suất cho vay từ 0,5-01%/năm ở một số đối tượng, kỳ hạn thuộc lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên. Ước đến 31/7/2023, tổng vốn hoạt động của các TCTD đạt 47.250 tỷ đồng, tăng 5,26% so với cuối năm 2022, tổng dư nợ cho vay đạt 40.850 tỷ đồng, tăng 6,11% so với cuối năm 2022, trong đó nợ ngắn hạn chiếm 61%, nợ xấu chiếm 1,32% tổng dư nợ. Tiếp tục triển khai các chương trình, chính sách tín dụng⁽¹⁰⁾ đến các đối tượng khách hàng.

3. Tình hình phát triển các ngành, lĩnh vực

3.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

* Sản xuất lúa: Xuống giống 1.782ha lúa Hè Thu; lũy kế đến nay tổng diện tích lúa đã gieo sạ đạt 133.171 ha, đạt 70,95% kế hoạch, thấp hơn cùng kỳ 0,9% (*trung bình 1.211 ha*); thu hoạch 65.992 ha, chiếm 49,55% diện tích xuống giống, sản lượng ước đạt 396.971 tấn, năng suất bình quân 6,02 tấn/ha.

* Trong tháng, gieo trồng 4.292 ha cây màu, công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác, lũy kế đầu năm đến nay đã gieo trồng 38.390 ha⁽¹¹⁾, đạt 73% kế hoạch (*cao hơn cùng kỳ gần 1.264 ha*); thu hoạch 28.907 ha với tổng sản lượng 793.359 tấn.

⁶ Dự án Đầu tư các dự án xây dựng nâng cấp hệ thống đê biển, ke biển trên địa bàn các huyện Cầu Ngang, Duyên Hải, thị xã Duyên Hải. Dự án Ke chống sạt lở khu vực thị trấn Cầu Ke

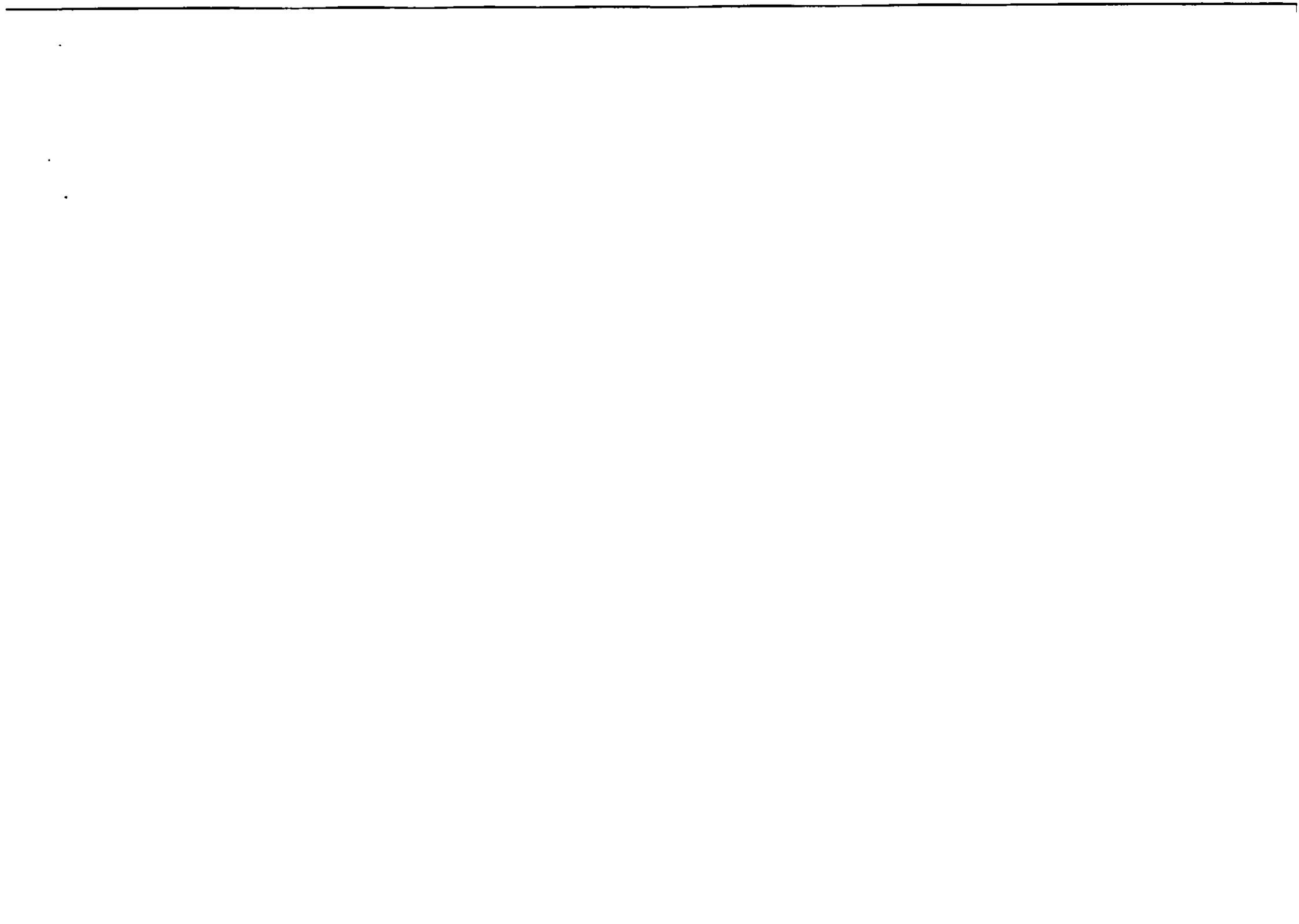
⁷ Dự án đầu tư mua sắm trung thiết bị cho 98 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Trà Vinh

⁸ Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải

⁹ Nếu loại trừ thu chuyên nguồn 2.782.611 tỷ đồng, thì tổng thu 8 tháng đạt 8.100.697 tỷ đồng, tăng 23,88% so với cùng kỳ

¹⁰ Cho vay nông nghiệp, nông thôn 21.600 tỷ đồng (*chiếm 52,67% tổng dư nợ*); cho vay xuất khẩu 650 tỷ đồng, cho vay DNNVV 5.490 tỷ đồng, tín dụng chính sách 4.075 tỷ đồng

¹¹ Trong đó: Màu hàng thực 4.232 ha (*đạt 70,89% kế hoạch*), cây thực phẩm 21.352 ha (*đạt 65,55% kế hoạch*), cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác 12.806 ha (*đạt 91,21% kế hoạch*)



* *Chăn nuôi, thú y*: Tiếp tục vận động người dân thực hiện tiêm phòng đàn vật nuôi¹²; tăng cường công tác kiểm dịch xuất, nhập tỉnh¹³. Đàn heo, trâu, bò phát triển khá hơn so với cùng kỳ; ước đến tháng 7/2023, tổng đàn trâu bò đạt 250.450 con (đạt 102,22% kế hoạch, tăng 4,1% so với cùng kỳ); đàn heo ước đạt 274.626 con (đạt 98,1% kế hoạch, tăng 0,34% so với cùng kỳ); đàn gia cầm ước đạt 6,701 triệu con (đạt 85,92% kế hoạch, giảm 6,2% so với cùng kỳ).

* *Thủy lợi nội đồng, phòng chống thiên tai*: Chỉ đạo tổ chức trực ban, tuyên truyền, chủ động các biện pháp ứng phó với cơn bão số 01 (bão Talim). Khảo sát, xây dựng kế hoạch duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng và khắc phục sạt lở công trình đê điều năm 2024. Đầu năm đến nay, tổ chức 127 đợt kiểm tra an toàn các tuyến đê, kè, phát hiện và xử lý 25 trường hợp vi phạm.

* *Xây dựng nông thôn mới*:

- *Huyện nông thôn mới*: Tổ chức lễ công bố các Quyết định số 624/QĐ-TTg và Quyết định số 625/QĐ-TTg ngày 02/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ và đón nhận Bằng công nhận 02 huyện Duyên Hải, Cầu Ngang đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022. Rà soát, đánh giá các tiêu chí nông thôn mới huyện Trà Cú, theo kết quả huyện tự đánh giá, đến nay đạt 5/9 tiêu chí¹⁴.

- *Xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu*: Có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới, 38 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 03 xã nông thôn mới kiểu mẫu.

b) Lâm nghiệp:

Trồng mới 11,5 ha rừng¹⁵, vệ sinh phòng cháy 355,45 ha rừng, đạt 100% kế hoạch. Giao khoán bảo vệ 3.348,74 ha rừng (đạt 95,95% kế hoạch)¹⁶. Tổ chức 146 lượt tuần tra bảo vệ rừng, phát hiện và xử lý 01 trường hợp vi phạm, lũy kế đầu năm đến nay thực hiện 486 lượt tuần tra xử lý 03 trường hợp vi phạm.

c) Thủy sản:

Tổng diện tích nuôi thủy sản 7.072 ha; lũy kế 7 tháng thả nuôi trên 50.962 ha, đạt 97,82% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 0,1%, trong đó: Nuôi vùng nước ngọt 4.012 ha, đạt 114,63% kế hoạch, nhiều nhất là nuôi tôm càng xanh (chiếm gần 44% tổng diện tích nuôi thủy sản nước ngọt); nuôi vùng mặn, lợ 46.950ha, đạt 96,6% kế hoạch, nhiều nhất là nuôi tôm sú (vượt kế hoạch 4,27%).

Tổng sản lượng thủy sản 20.557 tấn, lũy kế 7 tháng 135.272 tấn, đạt 55,31% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 8,55% (tương đương 10.658 tấn); trong đó:

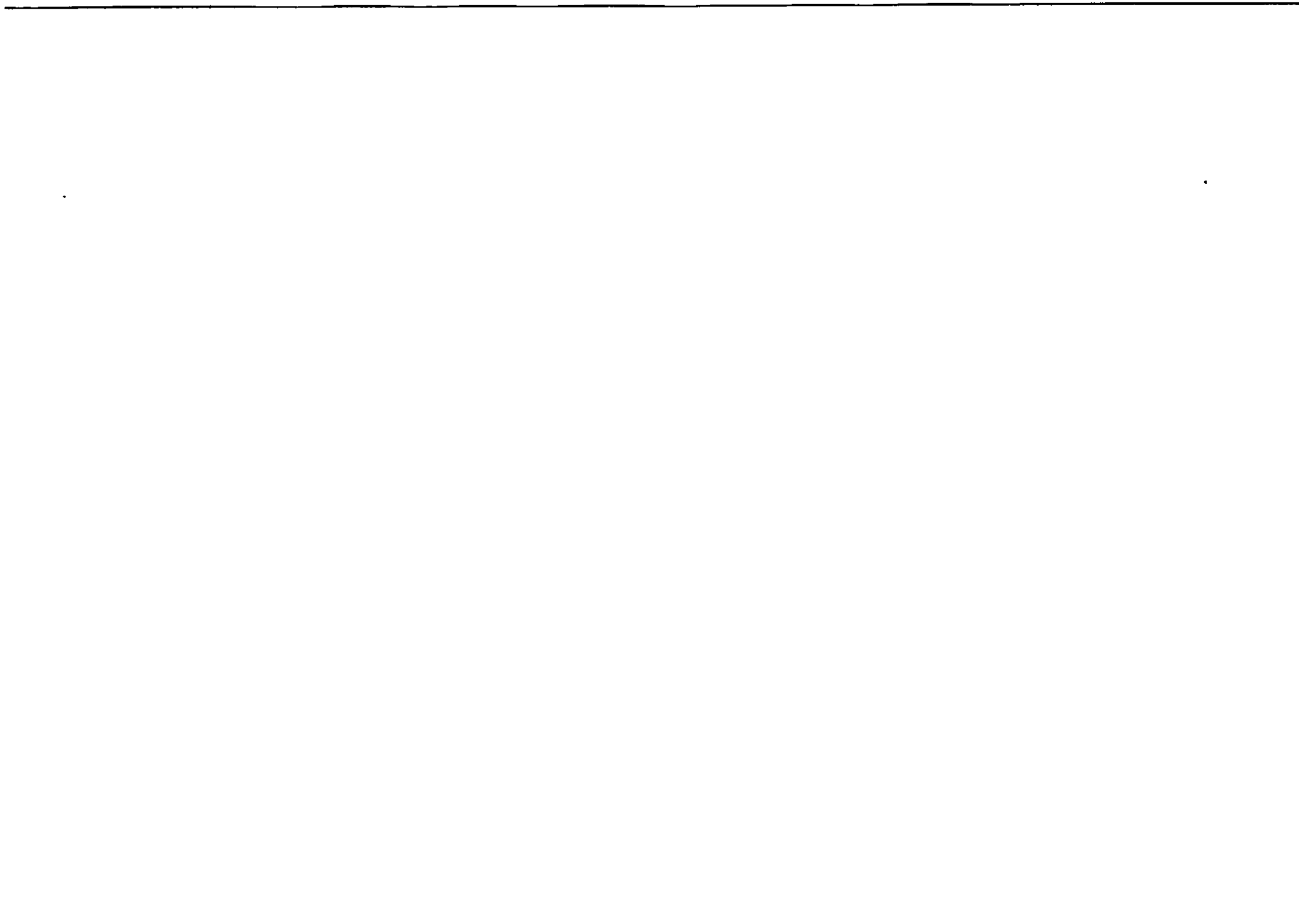
¹² Đến nay đã tiêm phòng vắc xin Cúm gia cầm 1.577 triệu con (đạt 26,68% kế hoạch), lở mồm long móng 126.03 ngàn con (đạt 50% kế hoạch), viêm da nổi cục 14.742 ngàn con (đạt 8,01% kế hoạch); các loại bệnh thông thường khác trên đàn gia súc 350,3 ngàn con (đạt 50% kế hoạch) và các loại bệnh thông thường khác trên đàn gia cầm 1.744 triệu con.

¹³ Đến nay đã kiểm dịch 78.206 con heo, 16.704 con bò, 1.041 triệu con gia cầm; 301,3 tấn sản phẩm động vật.

¹⁴ Con 01 tiêu chí chưa đạt, gồm (i) tiêu chí 6 về sản xuất, (ii) tiêu chí 7 về môi trường, (iii) tiêu chí 8 về chất lượng môi trường sống, (iv) tiêu chí 9 về hệ thống chính trị - an ninh trật tự - hành chính công.

¹⁵ Gồm 10,5 ha rừng Đước dũi và 01 ha rừng Bần chua.

¹⁶ Không đạt kế hoạch do rừng bị sạt lở làm giảm diện tích giao khoán.



sản lượng nuôi trồng 107.106 tấn, tăng 13,27% so với cùng kỳ⁽¹⁷⁾; sản lượng khai thác 28.167 tấn, giảm 6,29% so với cùng kỳ⁽¹⁸⁾.

3.2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp thuận lợi, tăng trưởng khá so với cùng kỳ; chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng tăng 14,74% so với cùng kỳ; giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 2.992,484 tỷ đồng, lũy kế 7 tháng đạt 19.937,71 tỷ đồng, đạt 58,88% kế hoạch, tăng 9,53% so với cùng kỳ. Cả 04 lĩnh vực đều tăng so với cùng kỳ, trong đó: (i) Công nghiệp khai khoáng tăng 15,7%; (ii) Công nghiệp chế biến, chế tạo⁽¹⁹⁾ tăng 6,16%; (iii) Công nghiệp sản xuất, phân phối điện, nước nóng, hơi nước tăng 12,63% (tổng sản lượng điện sản xuất đến nay đạt 8,962 tỷ kWh, đạt 71,03% kế hoạch, tăng 19% so với cùng kỳ); (iv) Công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,08%.

Triển khai thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII)⁽²⁰⁾. Kiểm tra việc thực hiện các biện pháp an toàn đối với công tác quản lý, vận hành các nhà máy điện gió trên địa bàn tỉnh; đầu năm đến nay phát triển mới 20,11km đường dây trung thế, 9,35km đường dây hạ thế, 203 trạm biến áp; tỷ lệ hộ sử dụng điện đến nay đạt 99,56% tổng số hộ dân toàn tỉnh.

Theo dõi và hỗ trợ 10 cơ sở, doanh nghiệp cập nhật thông tin đăng ký tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia; tiếp nhận 58 hồ sơ⁽²¹⁾ đăng ký tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh.

3.3. Thương mại - dịch vụ

Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình bình ổn thị trường năm 2023 và Tết Nguyên đán năm 2024⁽²²⁾. Giá cả hàng hóa thiết yếu cơ bản ổn định, các hoạt động bán lẻ và dịch vụ phát triển tốt; tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ trong tháng ước đạt 4.708,72 tỷ đồng, lũy kế 7 tháng đạt 32.445,25 tỷ đồng, đạt 61,84% so kế hoạch, tăng 25,24% so cùng kỳ, trong đó: (i) bán lẻ hàng hóa tăng 24,36%; (ii) Lưu trú, ăn uống tăng 30,16%; (iii) dịch vụ khác tăng 23,06% và (iv) du lịch gấp 3 lần cùng kỳ.

3.4. Xúc tiến đầu tư⁽²³⁾; xúc tiến thương mại; hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp⁽²⁴⁾; kinh tế tập thể, hợp tác xã

¹⁷ Nuôi nước mặn 51.567 tấn (tăng 4,44%, tương đương 3.301 tấn), nuôi nước ngọt 52.539 tấn (tăng 21,36%, tương đương 9.247 tấn).

¹⁸ Trong đó: Khai thác biển 24.107 tấn (giảm 7,1%, tương đương 1.840 tấn), khai thác nội địa 4.060 tấn (giảm 1,2%, tương đương 50 tấn).

¹⁹ Một số sản phẩm tăng so với cùng kỳ như: thuốc viên các loại tăng 43,85%, điện sản xuất tăng 19,03%, thềm dệt các loại tăng 16,2%, túi xách các loại tăng 15,32%, bộ truyền dẫn điện dùng trong ô tô tăng 6,88%, điện thương phẩm tăng 4,03%, nước sinh hoạt tăng 4,78%, thủy sản đông lạnh tăng 1,77%.

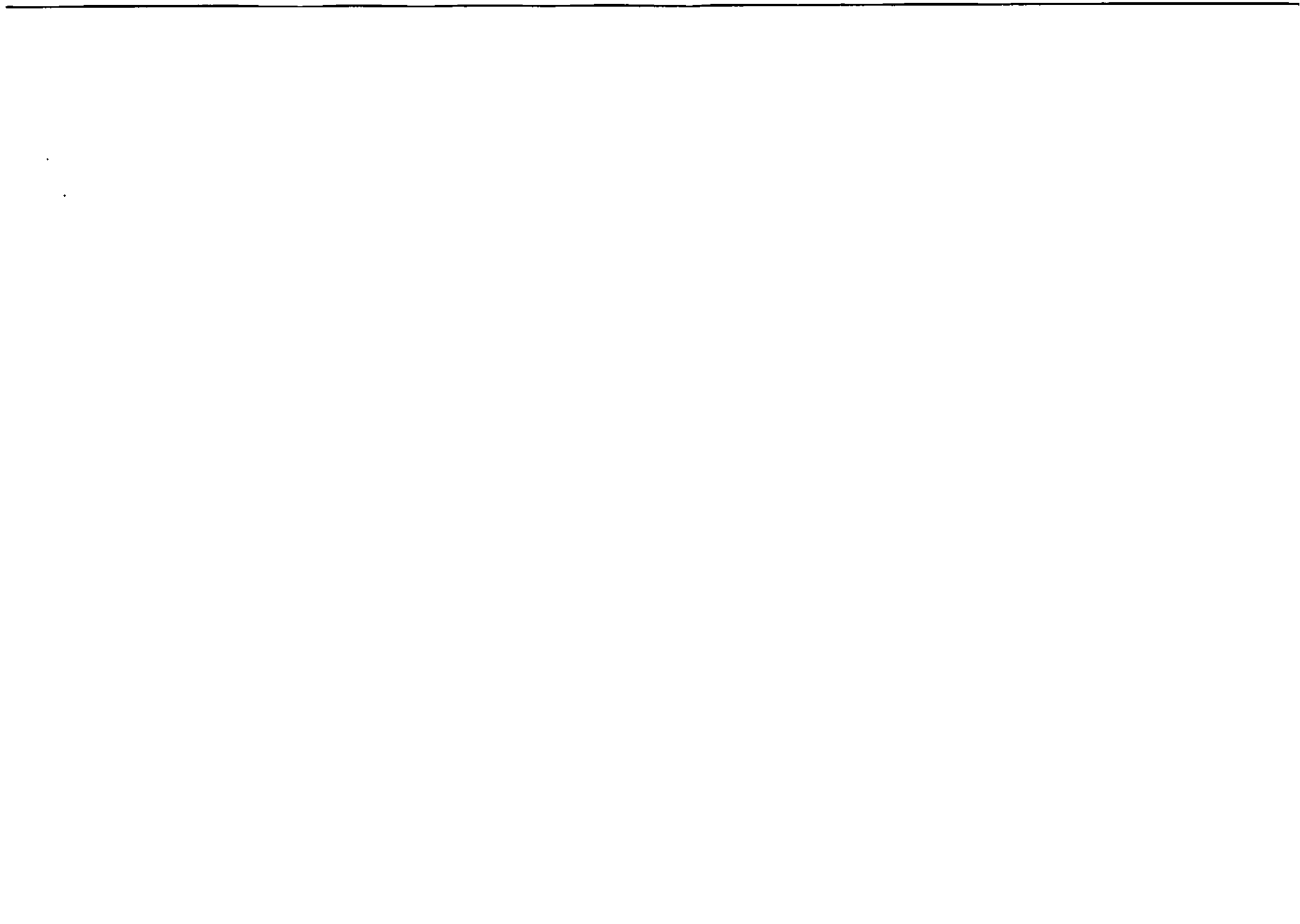
²⁰ Đăng ký 44 dự án với Viện Năng lượng – Bộ Công Thương tại Công văn số 2717/UBND-CNND ngày 26/6/2023

²¹ Huyện Trà Cú 07 hồ sơ huyện Cầu Kè 17 hồ sơ thành phố Trà Vinh 23 hồ sơ huyện Châu Thành 11 hồ sơ, các huyện còn lại và thị xã chưa gửi hồ sơ

²² Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 27/6/2023

²³ Đến nay: toàn tỉnh có 373 dự án con hiệu lực, trong đó có 38 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký 2.99 tỷ USD và 335 dự án đầu tư trong nước, với tổng vốn đăng ký 140,3 nghìn tỷ đồng

²⁴ Đến nay có 4.522 doanh nghiệp, vốn 62.487 tỷ đồng, 92.462 lao động (hiện có 2.851 doanh nghiệp đang hoạt động, vốn 52.709 tỷ đồng, 68.843 lao động) trong đó có 44 doanh nghiệp FDI



Hoạt động hỗ trợ, kết nối giao thương cho doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tiếp tục được quan tâm: Tham gia Hội chợ Công Thương Vùng Tây Nguyên - Đắk Nông⁽²⁵⁾, Chương trình kết nối cung cầu hàng hóa ngày hội Trái cây năm 2023 - tỉnh Tiền Giang, Hội nghị Kết nối giao thương giữa nhà cung cấp các tỉnh thành phía Nam với các doanh nghiệp xuất khẩu và tổ chức xúc tiến thương mại và Khu gian hàng trưng bày, giới thiệu các sản phẩm tiêu biểu, có tiềm năng xuất khẩu của các địa phương tại Thành phố Hồ Chí Minh⁽²⁶⁾; tổ chức 02 phiên chợ Hàng Việt về nông thôn tại xã Hoà Minh và thị trấn Càng Long⁽²⁷⁾; hỗ trợ kết nối các sản phẩm đặc trưng, sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu để trưng bày tại Cửa hàng Công ty cổ phần thực phẩm Sao Biển, thị xã Duyên Hải; hỗ trợ 03 doanh nghiệp cập nhật, giới thiệu 10 loại sản phẩm trên sàn giao dịch thương mại điện tử⁽²⁸⁾; cập nhật 16 bản tin thông tin thị trường trong và ngoài nước; 08 thông tin thị trường trong tỉnh...

Trong tháng không cấp mới quyết định chủ trương/giấy chứng nhận đầu tư. Từ đầu năm đến nay cấp chủ trương/giấy chứng nhận đầu tư 06 dự án đầu tư trong và ngoài nước (*tăng 01 dự án so với cùng kỳ*), trong đó có 05 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư 725,3 tỷ đồng và 01 dự án nước ngoài với tổng vốn đầu tư 2,5 triệu USD; chấm dứt hoạt động Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn thị xã Duyên Hải của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Hải Vân và giai đoạn 2 của dự án Nuôi trồng vi tảo kết hợp điện mặt trời của Công ty Cổ phần Solagron.

Thành lập mới 58 doanh nghiệp, tạm dừng hoạt động 09 doanh nghiệp, 12 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giải thể 10 doanh nghiệp; lũy kế 7 tháng thành lập mới 323 doanh nghiệp⁽²⁹⁾ (*đạt 62,11% kế hoạch*), tạm ngừng hoạt động 107 doanh nghiệp, hoạt động trở lại 57 doanh nghiệp, giải thể 70 doanh nghiệp. So với cùng kỳ, số doanh nghiệp thành lập mới tăng 28, tạm ngừng tăng 09 doanh nghiệp, hoạt động trở lại tăng 40 doanh nghiệp, giải thể giảm 17 doanh nghiệp; đăng ký giao dịch qua mạng đạt 100% tổng số hồ sơ.

Thường xuyên thực hiện tư vấn, hỗ trợ, tập huấn cho cán bộ quản lý HTX. Trong tháng không có thành lập mới HTX, tính đến ngày 15/7/2023 thành lập mới 08 HTX⁽³⁰⁾ (*đạt 80% kế hoạch*), giải thể 10 HTX⁽³¹⁾. Toàn tỉnh hiện có 165 HTX⁽³²⁾ và 01 Liên hiệp HTX lúa gạo đang hoạt động.

3.5. Đầu tư xây dựng cơ bản, công tác quy hoạch

Tổng kế hoạch vốn năm 2023 là 4.738,009 tỷ đồng, đến ngày 17/7/2023, giải ngân 1.724,427 tỷ đồng, đạt 36,4% kế hoạch (*cùng kỳ giải ngân đạt 35,6%*

²⁵ Có 22 doanh nghiệp tham gia trưng bày 04 gian hàng, với 45 loại sản phẩm hàng hóa được giới thiệu, quảng bá

²⁶ Có 12 cơ sở, doanh nghiệp tham gia, đã ký được 02 biên bản ghi nhớ và có trên 40 loại sản phẩm tham gia trưng bày giới thiệu

²⁷ Mỗi Phiên chợ thu hút 23 lượt doanh nghiệp tham gia, với 60 gian hàng, doanh thu đạt 750 triệu đồng/phiên chợ

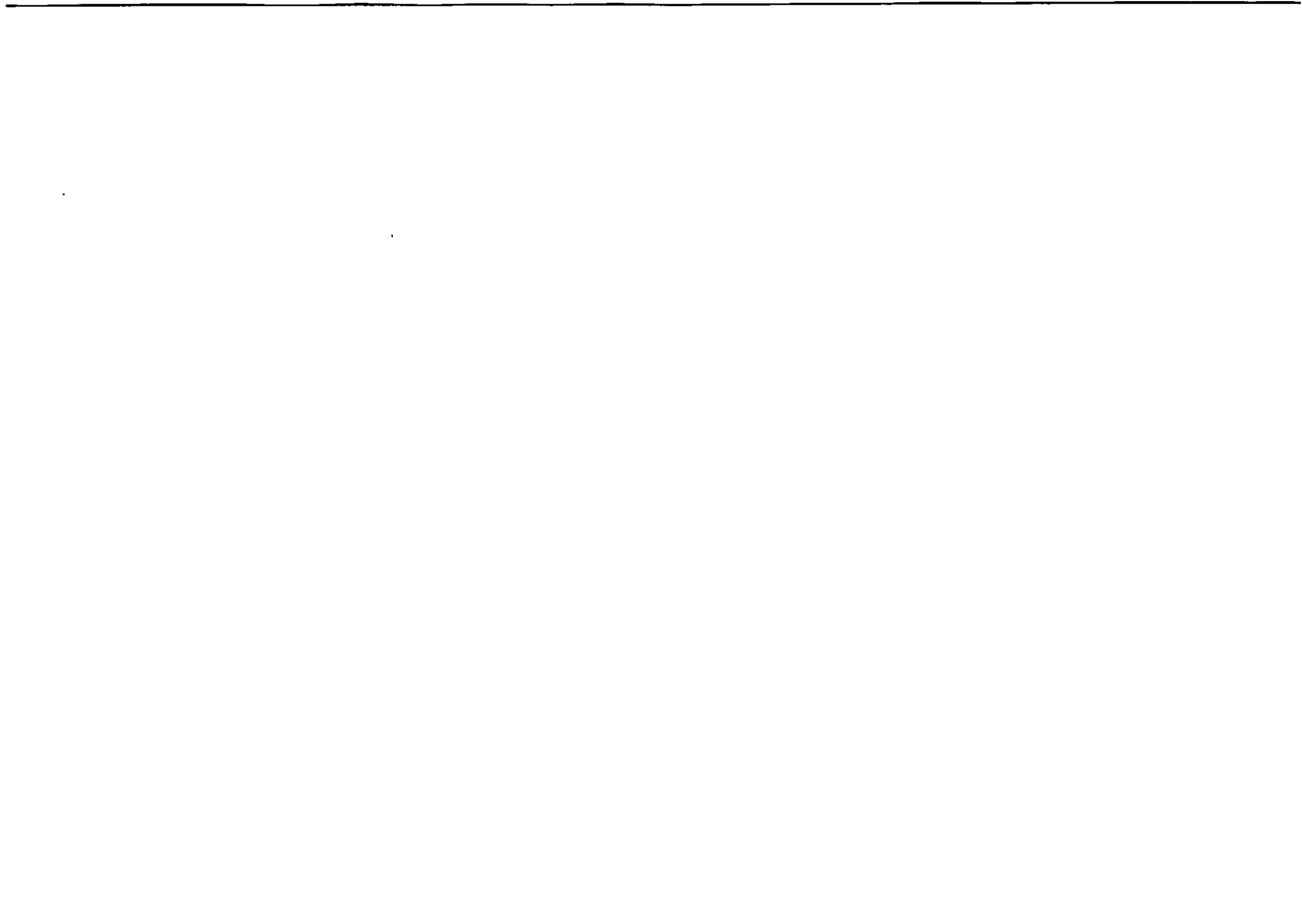
²⁸ Lũy kế 07 tháng đã cập nhật 18 lượt doanh nghiệp/HTX tham gia sản với trên 40 loại sản phẩm là các sản phẩm OCOP, sản phẩm CNTT và sản phẩm đạt chứng nhận khác

²⁹ Trong đó hình thức Công ty TNHH 1 thành viên chiếm 76,78%, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 11,24% các địa phương đạt từ 70% trở lên chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp gồm các huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải

³⁰ HTX hu tiêu No Công, HTX NN Nhất Lãm HTX nuôi sò Thanh Công HTX NN An Phú Lân, HTX sự kiện Song Yên, HTX NN Phú Nông HTX NN An Hạnh, HTX phát triển nông sản Long Hậu

³¹ HTX NN Lập Sơn HTX NN Phú Nông, HTX NN Lân Thành, HTX Nông trường xanh, HTX Đông Lãm, HTX NN Sông Tiền, HTX NN Thanh Hóa Sơn, HTX NN Thuận Hòa HTX Lân Hưng Phú, HTX Vạn Thành

³² Trong đó 120 HTX Nông nghiệp, 29 HTX phi nông nghiệp, 16 Quỹ tín dụng nhân dân



kế hoạch)⁽³³⁾. Trong đó: (i) Vốn giao đầu năm giải ngân 1.639,112 tỷ đồng/kế hoạch 4.463,233 tỷ đồng, đạt 36,7% kế hoạch; (ii) Vốn năm 2022 chuyển sang năm 2023 giải ngân 33,502 tỷ đồng/kế hoạch 132,22 tỷ đồng, đạt 25,3%; (iii) Kế hoạch vốn năm 2023 giao bổ sung giải ngân 51,814 tỷ đồng/kế hoạch 142,556 tỷ đồng, đạt 36,3%. Đối với các Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thuộc Chương trình phục hồi kinh tế, Thủ tướng Chính phủ đã bố trí vốn cho 04 dự án với số vốn 366 tỷ đồng, đang triển khai thi công 02 dự án, đang chuẩn bị khởi công 01 dự án, đang đánh giá hồ sơ dự thầu 01 dự án, đến 17/7/2023 giải ngân 130,592 tỷ đồng, đạt 35,7% kế hoạch.

Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050⁽³⁴⁾. Tiếp tục triển khai điều chỉnh Quy hoạch Khu Kinh tế Định An đến năm 2040; tập trung hoàn chỉnh Quy hoạch chung thành phố Trà Vinh (mở rộng) đến năm 2040, Chương trình phát triển đô thị thành phố Trà Vinh, thị xã Duyên Hải, đô thị Tiểu Cần, đô thị Càng Long; tiếp tục lập quy hoạch chung đô thị Tiểu Cần, Càng Long, Tân An, Cầu Ngang, Cầu Kè.

4. Giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ

4.1. Giáo dục và đào tạo

Tiếp và làm việc với Đoàn công tác của Bộ Giáo dục và Đào tạo về khảo sát tình hình, kết quả thực hiện Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2018 – 2025 và Quyết định số 1609/QĐ-TTg ngày 26/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án Hỗ trợ phát triển Giáo dục mầm non vùng khó khăn giai đoạn 2022 – 2030. Hoàn thành tốt việc tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 đảm bảo an toàn, nghiêm túc đúng quy chế⁽³⁵⁾, tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp THPT đạt 98,86% (năm học trước là 98,97%). Triển khai tập huấn chuyên môn hệ cho các cơ sở giáo dục; tiếp tục thực hiện các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030.

4.2. Khoa học và công nghệ

Nghiệm thu 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ⁽³⁶⁾; công nhận 01 đề tài cấp cơ sở⁽³⁷⁾; đăng ký, bảo hộ, quản lý và quảng bá nhãn hiệu chứng nhận Trà Vinh cho 05 sản phẩm⁽³⁸⁾; hỗ trợ đăng ký bảo hộ 02 nhãn hiệu độc quyền cho 02

³³ Số vốn giao ngân tuyệt đối cao hơn cùng kỳ 465.407 tỷ đồng

³⁴ Văn phòng Chính phủ đã chuyển hồ sơ đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát tại Công văn số 5280/VP-PC-QHDP ngày 14/7/2023, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản gửi các Bộ Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải phối hợp rà soát

³⁵ Tổng số 31 điểm thi (30 chính thức, 01 dự phòng), có 490 phòng thi (410 phòng thi chính thức, 41 phòng chờ, 39 phòng dự phòng) 1 thí sinh đăng ký dự thi 9.196 (Năm 4.707 Dân tộc thiểu số 2.474), GDP1 8.743, GD1X 453 (trong đó thí sinh tự do 323) Thí sinh đăng ký theo môn Toán 8.991, Vật lý 2.241, Hóa học 2.273, Sinh học 2.246, Ngữ văn 9.115, Lịch sử 6.907, Địa lý 6.891, GDGD 6.267, Ngoại ngữ 8.477 (Tiếng Anh 8.475, Tiếng Trung 02) Tổng số thí sinh đăng ký xét tuyển vào các trường Đại học 8.442/9.256 tỷ lệ 91,21% (giam so với năm 2022 là 0,99%, năm 2022 tỷ lệ 92,2%)

³⁶ Đề tài Đánh giá khả năng phát triển của loài Hải Bình Dương và xây dựng mô hình nuôi thương phẩm tại vùng cửa sông tỉnh Trà Vinh, đề tài nghiên cứu đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc nam và xây dựng mô hình vườn thuốc nam bản địa tại tỉnh Trà Vinh

³⁷ Đề tài "Nghiên cứu quy trình chế biến và bảo quản sản phẩm kem dừa sáp đóng hộp tại tỉnh Trà Vinh"

³⁸ Gồm Thanh long, Cua biển, Bưởi da xanh, Lúa hữu cơ, Lỗm hữu cơ



ơ sở⁽³⁹⁾; hướng dẫn 08 cơ sở về thủ tục đăng ký bảo hộ nhãn hiệu độc quyền⁽⁴⁰⁾; chuyển giao kết quả Dự án bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận “Tôm Trà Vinh”. Cấp 04 giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng thiết bị X-quang trong y tế⁽⁴¹⁾. Kiểm tra về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng 08 cơ sở kinh doanh⁽⁴²⁾; kiểm định 2.263 phương tiện đo. Xây dựng kế hoạch tổ chức Ngày hội khởi nghiệp năm 2023.

5. Báo trợ xã hội, phúc lợi xã hội và các lĩnh vực xã hội khác

5.1. Đào tạo nghề và giải quyết việc làm

Tổ chức 06 cuộc Hội thảo tư vấn việc làm, 01 phiên giao dịch việc làm trực tuyến khu vực đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh, thành phố lân cận; tư vấn việc làm cho 2.693 lượt lao động; tạo việc làm cho 2.204 lao động, đưa 69 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; lũy kế 7 tháng, tạo việc làm 18.186 lao động, đạt 79% kế hoạch, đưa 849 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, đạt 94,3% kế hoạch. Trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 1.057 lao động, lũy kế 7 tháng trợ cấp cho 5.472 trường hợp với số tiền chi trả trên 89 tỷ đồng. Tập trung triển khai thực hiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp, hỗ trợ việc làm bền vững thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia theo kế hoạch vốn năm 2023. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức tư vấn, tuyển sinh trình độ nghề các cấp cho 1.499 người, nâng tổng số 7 tháng đã tổ chức tuyển sinh, dạy nghề 12.579 người⁽⁴³⁾, đạt 66,2% kế hoạch.

5.2. Thực hiện chính sách ưu đãi người có công

Giải quyết chế độ chính sách cho 56 trường hợp người có công với cách mạng⁽⁴⁴⁾; lũy kế 7 tháng giải quyết cho 372 trường hợp. Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho 28 trường hợp, đưa 69 người có công và thân nhân liệt sĩ đi điều dưỡng tập trung tại thành phố Đà Nẵng. Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2023).

5.3. Bảo trợ xã hội và giảm nghèo

Thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt chi trả chính sách trợ giúp xã hội và chính sách người có công với cách mạng⁽⁴⁵⁾. Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh ủng hộ tiền và hiện vật trị giá trên 1,3 tỷ đồng, hỗ trợ cho 14.489 lượt đối tượng bảo trợ xã hội.

Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, tiểu dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 trên địa

³⁹ Hồ kinh doanh Gia Tường, Trung tâm Nghiên cứu khoa học và sản xuất dịch vụ, với tổng số tiền 16 triệu đồng

⁴⁰ Hồ kinh doanh Nguyễn Văn Phong, HIX sinh viên Trường Đại học Trà Vinh, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Biên Xanh Trà Vinh, Hồ kinh doanh Cửa hàng bách hóa tổng hợp III, hồ kinh doanh Gia Tường, hồ kinh doanh trung tâm nghiên cứu khoa học và Sản xuất dịch vụ (CSP), HIX Đinh An, cơ phê Khanh Phong

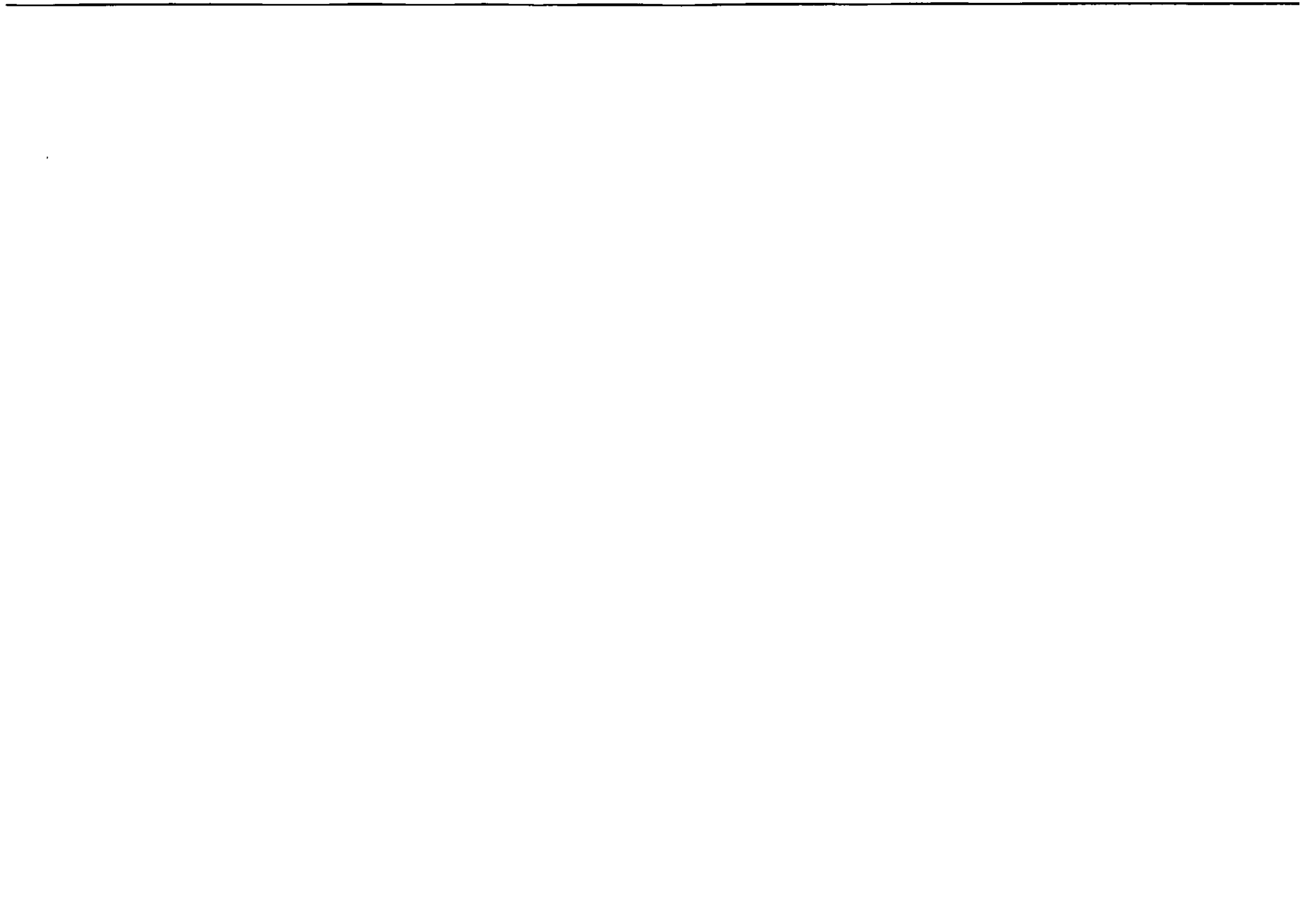
⁴¹ Công ty TNHH Y khoa Đăng Tuấn (02 Giấy phép), Phòng khám ngoại ngữ Tô Văn Trúc, Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè

⁴² Gồm các lĩnh vực: Sàng dầu, mũ bảo hiểm, vật liệu xây dựng

⁴³ Trong đó: Trình độ cao đẳng 238 học viên, trình độ trung cấp 149 học sinh, trình độ sơ cấp 625 học viên, đào tạo dưới 03 tháng 2.445 học viên, đào tạo chuyên giao khoa học kỹ thuật, bồi dưỡng kỹ năng 5.697 người, kèm cấp nghề, tập nghề, truyền nghề trong doanh nghiệp cho 3.125 lao động

⁴⁴ Chế độ thờ cúng liệt sĩ 25 trường hợp, chế độ mai táng phí 31 trường hợp

⁴⁵ Trong tháng đã gửi ngân hàng VietinBank danh sách 5.047 đối tượng thụ hưởng chính sách trên địa bàn 16 xã thuộc 04 huyện Cầu Kè, Trà Cú, Tiểu Cần, Châu Thành để lập thủ tục mở tài khoản thanh toán (the A1M) cho đối tượng thụ hưởng



bản tình. Thực hiện 09 cuộc giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Phong trào thi đua “Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” giai đoạn 2021 – 2025. Hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố rà soát, cập nhật thông tin dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; theo dõi, đôn đốc hỗ trợ nhà ở cho 472 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo từ nguồn Quỹ An sinh xã hội tỉnh.

5.4. Công tác dân tộc, tôn giáo, thực hiện bình đẳng giới và bảo vệ, chăm sóc trẻ em, công tác thanh niên

Quan tâm chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi⁽⁴⁶⁾. Tổ chức 10 cuộc Hội nghị tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về dân tộc. Triển khai đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo và hướng dẫn thực hiện dịch vụ công trực tuyến cho 60 tu sĩ. Hỗ trợ kinh phí tổ chức lễ Phật Đản (PL.2567 - DL.2023), với số tiền 125 triệu đồng. Tổ chức Diễn đàn trẻ em cấp tỉnh; thăm tặng quà cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn⁽⁴⁷⁾. Tổ chức họp mặt kỷ niệm 73 năm ngày truyền thống lực lượng thanh niên xung phong.

5.5. Chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ tiêm vắc xin theo phân bổ của Bộ Y tế, đến ngày 27/7/2023 tỷ lệ tiêm vắc xin phòng Covid-19 toàn tỉnh đạt 99,99%, trong đó: (i) người từ 18 tuổi trở lên: mũi 1 đạt 100,64%, mũi 2 đạt 99,45%, mũi 3 đạt 91,27%, mũi 4 đạt 38,18%; (ii) tiêm cho trẻ em từ 12-17 tuổi: mũi 1 đạt 103,6%, mũi 2 đạt 100,6%, mũi 3 đạt 73,3%; (iii) tiêm cho trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi: mũi 1 đạt 112,2%, mũi 2 đạt 98,33%. Trong tháng, không phát hiện ca mắc mới; lũy kế từ đầu năm đến ngày 27/7/2023, phát hiện 205 ca⁽⁴⁸⁾ mắc mới.

Khám, chữa bệnh cho 133.186 lượt bệnh nhân⁽⁴⁹⁾; phát hiện và xử lý 11 ổ dịch⁽⁵⁰⁾ và 28 ca sốt xuất huyết⁽⁵¹⁾, 49 ca bệnh tay chân miệng⁽⁵²⁾, 07 người nhiễm HIV⁽⁵³⁾. Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động tham gia bảo hiểm y tế, đến nay tỷ lệ dân số tham bảo hiểm y tế đạt 80,7%. Cấp 09 giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm⁽⁵⁴⁾. Thực hiện kiểm dịch y tế quốc tế 32 tàu (nhập cảnh, quá cảnh) với 548 thành viên.

5.6. Văn hóa, thể thao và du lịch

⁴⁶ Đến nay, đã hỗ trợ cho 559 hộ làm nhà ở, giải ngân với số tiền 8 960 triệu đồng, hỗ trợ cho 64 hộ chuyển đổi nghề, với số tiền 640 triệu đồng, giải ngân 233 hộ vay vốn theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP với số tiền 9 260 triệu đồng, đạt 37%. thi công 79 công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, tổ chức 05 lớp đào tạo nâng cao năng lực cho công đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp, thăm, tặng quà 451 lượt người có uy tín, nhân dịp lễ, tết, với số tiền 225,5 triệu đồng

⁴⁷ 1 hòm, hỗ trợ cho 02 hộ gia đình có 03 trẻ em bị đuối nước có hoàn cảnh khó khăn tại xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải, với số tiền 10 triệu đồng, tặng 50 phần quà cho trẻ em khuyết tật trên địa bàn huyện Trà Cú và Cầu Kè do ngân hàng Vietcombank tài trợ

⁴⁸ (trong đó 01 ca ngoại tỉnh), tư vong 09 ca, số ca mắc giảm 44 036 ca và tư vong giảm 174 ca so với cùng kỳ năm 2022 (mức 44 241 ca, tư vong 183 ca)

⁴⁹ Lũy kế 906 680 lượt, đạt 70,8%

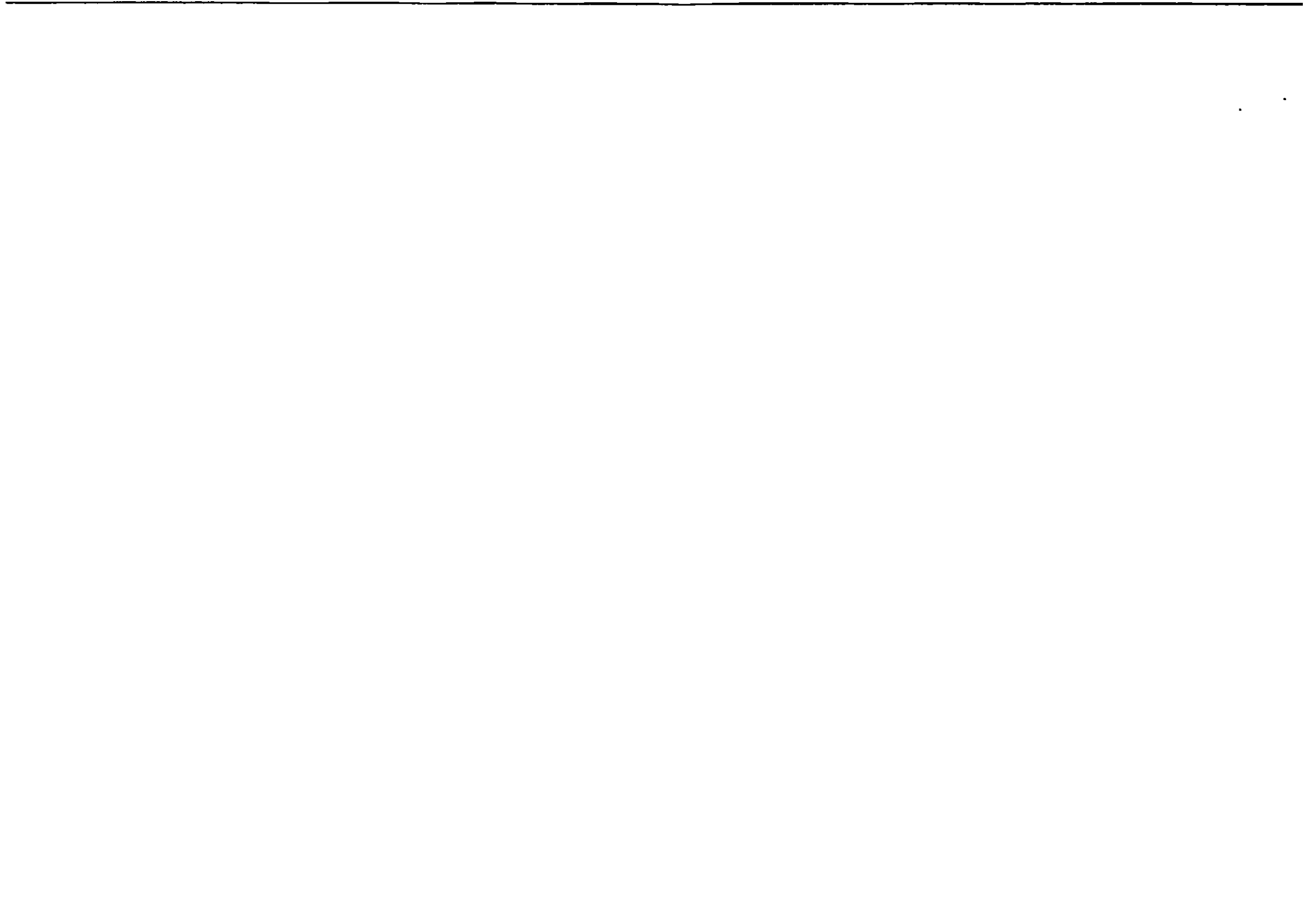
⁵⁰ Tăng 07 ổ so với tháng trước

⁵¹ Tăng 01 ca so với tháng trước

⁵² Tăng 19 ca so với tháng trước

⁵³ Đến ngày 04/7/2023 toàn tỉnh có 2 778 người nhiễm HIV / 1 715 người Số người chuyển sang bệnh AIDS, / 172 người tư vong vì HIV/AIDS

⁵⁴ Lũy kế 09 hồ sơ



Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao nhân Lễ hội Cúng Bể Mỹ Long. Triển khai thực hiện Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2025. Tổ chức họp mặt Ngày Gia đình Việt Nam 28/6 và tuyên dương 90 hộ Gia đình văn hóa tiêu biểu năm 2023. Tổ chức các Hội thi, Liên hoan⁽⁵⁵⁾, các giải thể thao⁽⁵⁶⁾, Hội thao công nhân viên chức lao động tỉnh Trà Vinh lần thứ XXVIII. Các đội tuyển tham gia các giải vô địch đạt 26 huy chương các loại. Khai trương điểm “Du lịch trải nghiệm nông nghiệp - Rithy Fram” ấp Rạch Cá, xã Hàm Tân. Trong tháng, có 239.496 lượt khách tham quan và lưu trú (tăng 25,5%), công suất phòng bình quân đạt 67% (tăng 3,1%); lũy kế 7 tháng, có trên 1,369 triệu lượt khách tham quan.

6. Tài nguyên và môi trường

Xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện. Tiếp tục vận động, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng dự án cầu Đại Ngãi; cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đạt 99,39% diện tích cần cấp giấy. Ban hành Quy định về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Kiểm tra thực tế công trình xử lý chất thải của Nhà máy nước thành phố Trà Vinh và công tác bảo vệ môi trường của 04 cơ sở. Kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TU, Kế hoạch số 04/KH-UBND trên địa bàn 3 huyện Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Ngang; xây dựng tiêu chí đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TU và Kế hoạch số 04/KH-UBND trên địa bàn tỉnh.

7. Thông tin và truyền thông

Thực hiện tốt công tác bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin; thường xuyên kiểm tra, rà soát, khắc phục lỗ hổng bảo mật trong các sản phẩm Microsoft; phát hiện 08 cảnh báo từ hệ thống giám sát an toàn thông tin mạng (SOC); triển khai sử dụng Nền tảng hỗ trợ quản lý bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ. Hoàn thành kết nối kho dữ liệu tổ chức cá nhân trên Cổng dịch vụ công tỉnh với Kho dữ liệu tổ chức, cá nhân trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động của cơ quan nhà nước, gần 87% văn bản được ký số điện tử; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ người dân, doanh nghiệp⁽⁵⁷⁾. Theo kết quả công bố, chỉ số Chuyển đổi số năm 2022 tỉnh Trà Vinh hạng 25/63 tỉnh/thành phố (tăng 1 bậc so năm 2021); xếp hạng 5/13 tỉnh/thành khu vực DBSCL (tăng 1 bậc so năm 2021). Trong đó, chỉ số Nhân lực số nằm trong Top 10 cả nước; Cổng Dịch vụ công xếp hạng 13/63 tỉnh/thành trong cả nước.

8. Cải cách hành chính, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

⁵⁵ Cụ thể: Tổ chức Hội thi Thiển nhi tuyên truyền, giới thiệu, kể chuyện sách tỉnh Trà Vinh lần thứ XXVI năm 2023, có 10 đơn vị dẫn đầu các huyện thị xã thành phố và Trường Thực hành sư phạm, với 351 em tham gia. Ban Tổ chức đã trao 10 giải chương trình và 23 giải tiết mục cho các thí sinh đại gia. Liên hoan Tiếng hát người cao tuổi năm 2023.

⁵⁶ Tổ chức giải Vô địch Taekwondo và Vô địch Karate, có 12 đơn vị tham dự (gồm 09 huyện, thị xã, thành phố, Trường Đại học Trà Vinh, Trường Cao đẳng nghệ Trà Vinh và Công an tỉnh), với 447 VĐV. Kết quả, Ban Tổ chức trao 219 huy chương (74 HCV, 71 HCB, 74 HCĐ) cho các cao nhân, đơn vị đạt thành tích xuất sắc.

⁵⁷ Tiếp nhận 34.534 hồ sơ, trong đó hồ sơ trực tuyến chiếm 33,60%.



Kiểm tra liên ngành về công tác cải cách hành chính trên địa bàn 07 huyện⁽⁵⁸⁾. Thẩm định Đề án thành lập Phòng Kiểm ngư thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; thành lập, kiện toàn 03 tổ chức phối hợp liên ngành cấp tỉnh⁽⁵⁹⁾. Xây dựng Phương án quy hoạch sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030 tỉnh Trà Vinh.

Tiếp tục triển khai 05 Đoàn thanh tra hành chính; thanh tra Kết luận thanh tra số 01/KL-UBND ngày 19/12/2022 của Chủ tịch UBND huyện Càng Long về việc chấp hành chính sách, pháp luật của nhà nước trong quá trình hoạt động HTX dịch vụ nông nghiệp Huyện Hội. Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành 34 cuộc, kiểm tra 71 lượt⁽⁶⁰⁾ với 52 tổ chức và 179 cá nhân, qua đó phát hiện và xử phạt vi phạm hành chính 13 trường hợp⁽⁶¹⁾.

Tiếp 212 lượt người dân đến khiếu nại, tố cáo với 210 vụ việc; nhận 261 đơn, giải quyết 76/157 đơn thuộc thẩm quyền, đạt 48,4% (*giải quyết đơn khiếu nại đạt 41,6%, đơn tố cáo đạt 50%, đơn yêu cầu đạt 48%, đơn phản ánh, kiến nghị đạt 41,9%, đơn tranh chấp đạt 53,5%*)⁽⁶²⁾. Thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng; xác minh tài sản thu nhập năm 2023 của 10/42 trường hợp.

9. Về quốc phòng, an ninh

Chủ động các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh với các tội phạm. Tổ chức diễn tập khu vực phòng phủ tính năm 2023 đạt mục đích, yêu cầu, đúng ý định đề ra, đảm bảo an toàn tuyệt đối về người, vũ khí trang bị, phương tiện, kết quả được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Xây ra 21 vụ tội phạm về trật tự xã hội, 01 vụ tội phạm về kinh tế, 15 vụ tội phạm về ma túy. Lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra: 155 vụ phạm tội về trật tự xã hội (*nhiều hơn cùng kỳ 34 vụ*); phát hiện 07 vụ tội phạm về kinh tế (*ít hơn cùng kỳ 02 vụ*); 02 vụ phạm tội về tham nhũng (*nhiều hơn cùng kỳ 01 vụ*); 01 vụ tội phạm công nghệ cao (*nhiều hơn cùng kỳ 01 vụ*); 78 vụ tội phạm về ma túy (*nhiều hơn cùng kỳ 17 vụ*); xảy ra 24 vụ tai nạn giao thông, làm chết 22 người, 15 người bị thương (*so với cùng kỳ tăng 03 vụ, tăng 02 người chết, tăng 05 người bị thương*); xảy ra 01 vụ cháy.

III. HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN

- Lĩnh vực kinh tế: Giá cả nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất duy trì ở mức cao; giá tôm thương phẩm tiếp tục sụt giảm do đang bước vào vụ thu hoạch, sản lượng tôm thu hoạch nhiều, trong khi thị trường xuất khẩu tôm bị thu hẹp, nhiều nhà máy chế biến, doanh nghiệp xuất khẩu hạn chế số lượng thu

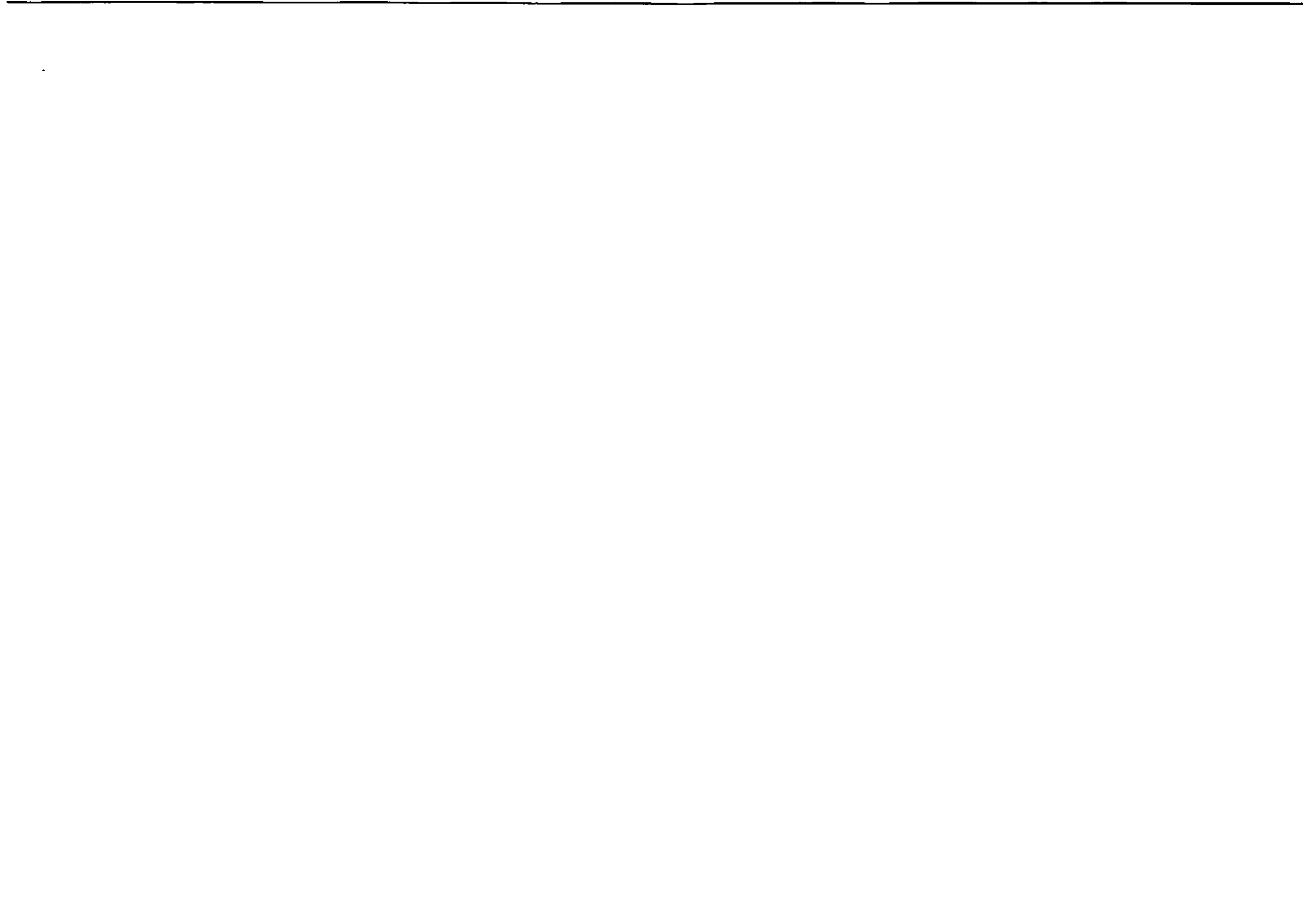
⁵⁸ UBND xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, UBND huyện Trà Cú, UBND huyện Châu Thành, UBND thành phố Trà Vinh, UBND huyện Tiểu Cần, UBND huyện Duyên Hải, UBND xã Dân Thạnh, thị xã Duyên Hải

⁵⁹ Thành lập Ban chỉ đạo Đề án 5628 tỉnh Trà Vinh, kiện toàn Ban Chỉ đạo các chương trình Y tế - Dân số tỉnh Trà Vinh, thành lập Ban Tổ chức tuần lễ Văn hóa - Du lịch - Liên hoan âm nhạc Nam bộ gắn với Lễ hội Ok Om Bok tỉnh Trà Vinh năm 2023

⁶⁰ Ở các lĩnh vực giao thông, nông nghiệp, văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ, tài nguyên môi trường, nội vụ

⁶¹ Lũy kế 7 tháng triển khai 29 cuộc thanh tra, ban hành 09 kết luận, kiến nghị thu hồi số tiền 21 747 triệu đồng. Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành đã tổ chức 183 cuộc và trên 1 371 lượt tuần tra kiểm tra đối với 279 tổ chức, 2 257 cá nhân, ban hành 113 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 927 9 triệu đồng

⁶² Lũy kế 7 tháng đã tiếp 2 572 lượt người với 2 553 vụ việc tiếp nhận 1 346 đơn, thuộc thẩm quyền 746 đơn, đã giải quyết được 485/746 đơn thuộc thẩm quyền, đạt 65%



mua, chủ yếu tiêu thụ ở thị trường nội địa; công tác tiêm phòng đàn vật nuôi còn chậm. Việc triển khai gói hỗ trợ lãi suất 2% đối với doanh nghiệp, HTX, hộ kinh doanh theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP của Chính phủ đạt kết quả thấp phần lớn do nhiều hộ sản xuất, kinh doanh không có đăng ký hộ kinh doanh theo quy định, khách hàng đang có nợ quá hạn nên không được hỗ trợ; một số khách hàng là doanh nghiệp có tâm lý e ngại thanh kiểm tra nên không muốn tiếp cận nguồn hỗ trợ.

- Lĩnh vực văn hóa – xã hội: Số ổ dịch và số ca sốt xuất huyết tăng so với tháng trước và chưa có dấu hiệu thuyên giảm do hiện nay bước vào cao điểm mùa mưa, thuận lợi do dịch bệnh phát triển.

- Lĩnh vực nội chính: Tai nạn giao thông tăng cả 03 mặt so với cùng kỳ; tỷ lệ giải quyết đơn thư khiếu nại thuộc thẩm quyền còn thấp do cần thời gian xác minh.

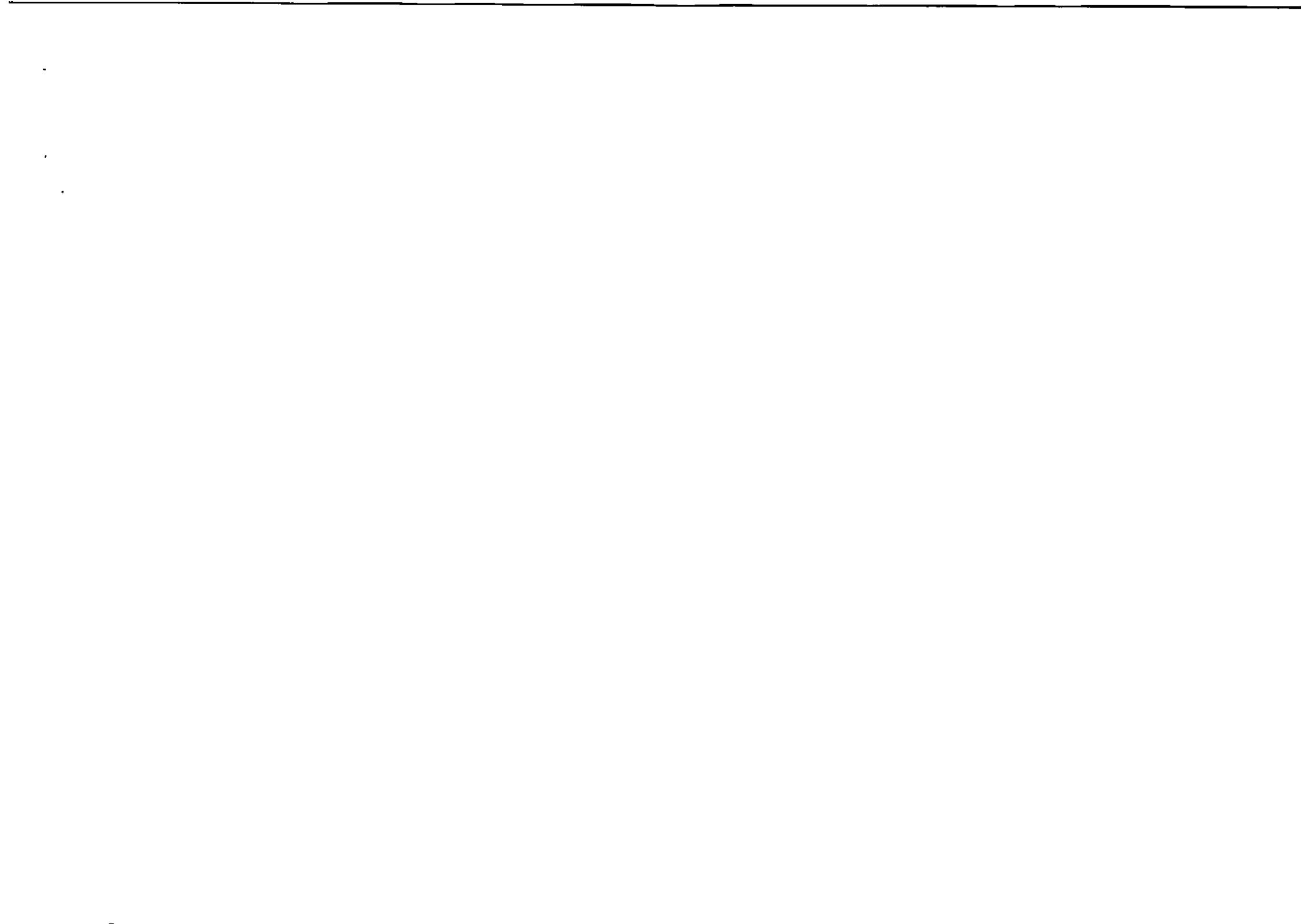
IV. MỘT SỐ CÔNG TÁC TRỌNG TÂM THÁNG 8/2023

Căn cứ Nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2023; trong tháng 8 cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

1. Tập trung hoàn chỉnh Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách và đầu tư công năm 2024. Theo dõi, phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về trình phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đẩy nhanh tiến độ lập, thẩm định các Chương trình phát triển đô thị. Rà soát, chủ động thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Chương trình công tác năm của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, các kết luận của Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, của lãnh đạo UBND tỉnh. Khẩn trương triển khai thực hiện các Nghị quyết sau kỳ họp thứ 9 và thứ 10- Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X. Tập trung thực hiện quyết liệt các chỉ tiêu còn thấp, không chủ quan với các chỉ tiêu đạt kết quả khá; dồn sức thực hiện năm cuối Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11 của Chính phủ: đẩy nhanh tiến độ giải ngân các Chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp, tăng cường cán bộ kỹ thuật hỗ trợ người dân, nhất là trong sản xuất lúa, thủy sản, chăn nuôi. Chủ động các biện pháp ứng phó với thiên tai. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động người dân thực hiện tiêm phòng đàn vật nuôi. Quản lý chặt chẽ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, buôn bán và sử dụng thuốc thú y. Đẩy mạnh tuyên truyền vận động các chủ tàu cá tuân thủ Luật Thủy sản và các văn bản có liên quan; khuyến khích phát triển khai thác hải sản xa bờ gắn với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Tăng cường tuần tra bảo vệ rừng, kiểm soát lâm sản và quản lý động vật hoang dã.

Tập trung thực hiện Đề án tỉnh Trà Vinh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trước năm 2025; quan tâm hỗ trợ huyện Trà Cú hoàn thiện các



tiêu chí nông thôn mới năm 2023 (Theo Kế hoạch số 39/KH-BCĐ ngày 21/6/2023), huyện Cầu Kè, Tiểu Cần đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Tăng cường hỗ trợ xây dựng sản phẩm OCOP gắn với xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và nâng cao chuỗi giá trị các ngành hàng chủ lực của tỉnh.

4. Tiếp tục tháo gỡ các vướng mắc khó khăn, cho doanh nghiệp, người dân trong sản xuất kinh doanh theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ; chủ động liên hệ, nắm chắc tình hình triển khai các dự án đầu tư, kịp thời hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án. Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 22- NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế tại địa phương. Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất tham gia các Hội chợ, kết nối giao thương, đưa sản phẩm lên sàn thương mại điện tử. Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã năm 2024.

5. Tập trung đẩy tiến độ thi công và giải ngân vốn xây dựng cơ bản, nhất là các dự án thuộc Chương trình phục hồi kinh tế - xã hội, các Chương trình mục tiêu quốc gia. Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án, trọng tâm là đường dẫn cầu Đại Ngãi, đường tỉnh 915B, Khu Công nghiệp Cổ Chiên, Hạ tầng hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thè...

6. Kiểm tra trường đạt chuẩn quốc gia tại các trường: THPT Cầu Quan, Phổ thông Dân tộc nội trú THCS&THPT huyện Tiểu Cần, THPT Cầu Kè, THPT Phong Phú, THPT Tam Ngãi. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn. nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, giáo viên mầm non, phổ thông năm học 2023-2024. Triển khai thực hiện Chỉ thị số 26-CT/TU ngày 19/10/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng về công tác phân luồng, đào tạo nghề cho học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh. Chủ động chuẩn bị các điều kiện khai giảng năm học mới 2023 – 2024.

7. Tăng cường các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng lao động di làm việc có thời hạn ở nước ngoài; quản lý chặt chẽ lao động là người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

8. Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn Nhân dân thực hiện các biện pháp phòng, chống các dịch bệnh nguy hiểm trên người, nhất là dịch sốt xuất huyết, tay chân miệng; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động tham gia BHXH, BHYT. Tiếp tục xây dựng Đề án thành lập Khu khám, chữa bệnh của Trung tâm Y tế thành phố Trà Vinh (*quy mô 100 giường*) tại trụ sở cũ của Bệnh viện Đa khoa tỉnh. Đề án thành lập Bệnh viện Phục hồi chức năng trực thuộc Sở Y tế với (*quy mô 300 giường*).

9. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tổ chức thăm, chúc mừng và tặng quà nhân dịp Tết Haji năm 2023. Thực hiện tốt các chính sách trong đồng bào dân tộc, tôn giáo, công tác bình đẳng giới, bảo vệ và chăm sóc trẻ em.

2000

10. Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 78 năm Cách mạng tháng 8, Quốc Khánh 2/9; triển khai các nội dung tổ chức Lễ Vu lan tháng hội. Xây dựng điểm du lịch cộng đồng gắn với sản xuất nông nghiệp áp Cồn Ông, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải.

11. Theo dõi, đôn đốc UBND cấp huyện xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Quản lý chặt chẽ lĩnh vực tài nguyên nước, khoáng sản và môi trường. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TU và Kế hoạch 04/KH-UBND tỉnh. Kiểm tra định kỳ việc chấp hành công tác bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Tổ chức hội thảo quản lý rác thải nhựa trên địa bàn.

12. Xây dựng Kế hoạch kiểm tra chất lượng dịch vụ bưu chính công ích năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Tăng cường kiểm tra công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị. Rà soát, hoàn thiện Danh mục cơ quan hành chính, sự nghiệp theo yêu cầu của Bộ Nội vụ; đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi 06 đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần. Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo; giải quyết kịp thời, đúng quy định các vụ việc khiếu nại, tố cáo. Tiếp tục xác minh tài sản thu nhập năm 2023.

13. Chủ động bám sát địa bàn, nắm chắc tình hình, đảm bảo ổn định an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; tăng cường tuần tra đảm bảo an toàn giao thông; đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đề án 06. Chuẩn bị các hoạt động kỷ niệm 78 năm Cách mạng tháng 8 (19/8/1945- 19/8/2023) và 18 năm Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc (19/8/2005 - 19/8/2023)./. *uuu*

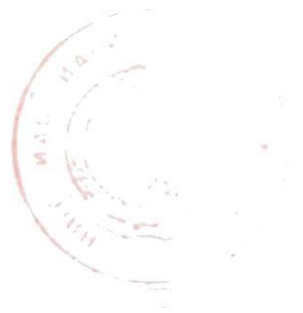
Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KH&ĐT;
- Vụ IV - VPCP;
- Bộ Tư lệnh QK9;
- TT.TU; TTHĐND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh (3 hệ);
- HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- LĐ VP.UBND tỉnh;
- Các phòng NC;
- Lưu VT, THNV. *04*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Văn Hân



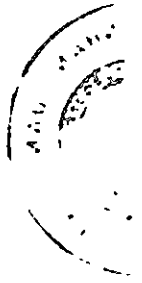


Phụ lục I: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)	
				Kế hoạch	ƯTH tháng 7	ƯTH 7 tháng	Kế hoạch	Cùng kỳ
1	Tổng thu ngân sách	Tỷ đồng	8,556.820	12,886.418	1,348.760	10,883.340	84.46	127.19
	<i>Trong đó: Thu nội địa</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>3,270.000</i>	<i>5,701.000</i>	<i>195.380</i>	<i>3,536.330</i>	<i>62.03</i>	<i>108.14</i>
2	Tổng chi ngân sách	Tỷ đồng	4,350.229	11,786.966	227.425	4,713.904	39.99	108.36
3	Số dự án đầu tư đăng ký mới ⁽¹⁾	Dự án	5		0	6		120.00
	- Số dự án trong nước	Dự án	5		0	5		100.00
	- Số vốn đăng ký trong nước	Tỷ đồng	13,617.10		0.00	725.30		5.33
	- Số dự án FDI	Dự án		5	0	1		
	- Vốn đăng ký FDI	triệu USD		70	0.00	2.50		
4	Phát triển doanh nghiệp ⁽²⁾							
	- Thành lập mới							
	+ Số doanh nghiệp	DN	295	520	58	323	62.12	109.49
	+ Số chi nhánh, địa điểm kinh doanh		175		30	194		110.86
	+ Vốn đăng ký	Tỷ đồng	4,961.0		219.00	2,694.0		54.30
	- Đăng ký bổ sung							
	+ Số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc	DN	577		63	494		85.62
	+ Vốn bổ sung	Tỷ đồng	3,818		141	5,173		135.49
	- Giải thể	DN	87		10	70		80.46

(1) Đến nay toàn tỉnh có 373 dự án còn hiệu lực, trong đó có 38 dự án đầu tư nước ngoài, với tổng vốn đăng ký 2,99 tỷ USD và 335 dự án đầu tư trong nước, với tổng vốn đăng ký 140,3 nghìn tỷ đồng. (Trong tháng thu hồi 01 dự án trong nước)

(2) Đến nay có 4.522 doanh nghiệp, vốn 62.487 tỷ đồng, 92.462 lao động (hiện có 2.851 doanh nghiệp đang hoạt động, vốn 52.709 tỷ đồng, 68.843 lao động) trong đó có 44 doanh nghiệp FDI.



Phụ lục số 2. SẢN XUẤT NÔNG - LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)	
			Kế hoạch	ƯTH tháng 7	Cộng dồn từ đầu vụ đến 15/7	Kế hoạch	Cùng kỳ
A NÔNG NGHIỆP							
Diện tích gieo trồng hàng năm	Ha	171,509	240,285	6,074	171,561	71.40	100.03
* Cây lương thực có hạt							
- Diện tích gieo trồng	ha	137.024	191.400	1.961	135.880	70.99	99.16
- Diện tích thu hoạch	ha	66.675	191.400	2.835	68.249	35.66	102.36
- Sản lượng	Tấn	430.176	1.085.685	13.100	410.219	37.78	95.36
1 Lúa cả năm							
- Diện tích gieo sạ	Ha	134,382	187,700	1,782	133,171	70.95	99.10
- Diện tích thu hoạch	Ha	64,437	187,700	2,791	65,992	35.16	102.41
- Năng suất	Tấn/ha	6.47	5.67	4.60	6.02	106.00	92.98
- Sản lượng	Tấn	416,872	1,065,150	12,838	396,971	37.27	95.23
a Lúa mùa							
- DT gieo sạ	Ha	1,090			1,142		104.79
- Diện tích thu hoạch	Ha	1,090			1,142		104.79
- Năng suất	Tấn/ha	4.78			4.42		92.53
- Sản lượng	Tấn	5,206			5,048		96.97
b Vụ Đông Xuân							
- Diện tích xuống giống	Ha	63,326	51,700		62,059	120.04	98.00
- Diện tích thu hoạch	Ha	63,311	51,700		62,059	120.04	98.02
- Năng suất	Tấn/ha	6.50	6.70		6.11	91.17	93.99
- Sản lượng	Tấn	411,482	346,390		379,085	109.44	92.13
c Lúa Hè thu							
- Diện tích gieo sạ	Ha	69,967	68,000	1,782	69,970	102.90	100.00
- Diện tích thu hoạch	Ha	36	68,000	2,791	2,791	4.10	7.752.78
- Năng suất	Tấn/ha	5.12	5.25	4.60	4.60	87.61	89.84
- Sản lượng	Tấn	184	357,000	12,838	12,838	3.60	6,965.06
2 Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm							
- Diện tích gieo trồng	Ha	37,127	52,585	4,292	38,390	73.01	103.40
- Diện tích thu hoạch	Ha	28,279	52,585	2,411	28,907	54.97	102.22
- Năng suất bình quân	tấn/ha	26.71	26.61	23.70	27.44	103.15	102.77
- Sản lượng	Tấn	755,224	1,399,152	57,146	793,359	56.70	105.05
a Màu lương thực							
- Diện tích gieo trồng	Ha	4,134	5,970	409	4,232	70.89	102.38
- Diện tích thu hoạch	Ha	3,274	5,970	100	3,344	56.01	102.13
- Năng suất bình quân	tấn/ha	9.49	10.12	12.49	9.50	93.91	100.15
- Sản lượng	Tấn	31,073	60,417	1,249	31,780	52.60	102.27
Trong đó:							
+ Bắp:							
- Diện tích gieo trồng	Ha	2,642	3,700	179	2,709	73.21	102.52
- Diện tích thu hoạch	Ha	2,238	3,700	44	2,257	61.01	100.88
- Năng suất	Tấn/ha	5.95	5.55	5.96	5.87	105.74	98.72
- Sản lượng	Tấn	13,304	20,535	262	13,248	64.51	99.58
+ Khoai lang							
- Diện tích gieo trồng	Ha	830	1,300	156	964	74.18	116.15
- Diện tích thu hoạch	Ha	613	1,300	40	693	53.32	113.01
- Năng suất	Tấn/ha	17.64	16.89	17.45	16.43	97.28	93.14
- Sản lượng	Tấn	10,820	21,957	701	11,390	51.87	105.26
+ Khoai mì							
- Diện tích gieo trồng	Ha	401	570	46	337	59.18	84.09

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)	
				Kế hoạch	ƯTH tháng 7	Cộng dồn từ đầu vụ đến 15/7	Kế hoạch	Cùng kỳ
	- Diện tích thu hoạch	Ha	259	570	6	234	41.02	90.17
	- Năng suất	Tấn/ha	16.08	19.21	18.52	18.61	96.87	115.73
	- Sản lượng	Tấn	4,170	10,950	113	4,351	39.74	104.35
	<i>+ Cây có củ khác</i>							
	- Diện tích gieo trồng	Ha	260	400	28	222	55.38	85.09
	- Diện tích thu hoạch	Ha	164	400	10	159	39.85	97.38
	- Năng suất	Tấn/ha	16.98	17.44	17.63	17.51	100.42	103.12
	- Sản lượng	Tấn	2.780	6.975	173	2,791	40.02	100.42
b	Màu thực phẩm							
	- Diện tích gieo trồng	Ha	21,042	32,575	2,699	21,352	65.55	101.47
	- Diện tích thu hoạch	Ha	15,591	32,575	2,160	15,659	48.07	100.43
	- Năng suất bình quân	tấn/ha	22.26	22.31	23.35	23.08	103.43	103.66
	- Sản lượng	Tấn	347,082	726,781	50,455	361,342	49.72	104.11
	Trong đó:							
	<i>+ Rau màu các loại</i>							
	- Diện tích gieo trồng	Ha	20,627	32,100	2,665	20,925	65.19	101.45
	- Diện tích thu hoạch	Ha	15,298	32,100	2,146	15,361	47.86	100.42
	- Năng suất	Tấn/ha	22.65	22.61	23.50	23.48	103.85	103.66
	- Sản lượng	Tấn	346,499	725,781	50,423	360,687	49.70	104.09
	<i>+ Đậu các loại</i>							
	- Diện tích gieo trồng	Ha	415	475	34	427	89.87	102.80
	- Diện tích thu hoạch	Ha	293	475	15	297	62.62	101.38
	- Năng suất	Tấn/ha	1.99	2.11	2.18	2.20	104.50	110.72
	- Sản lượng	Tấn	583	1,000	32	654	65.44	112.24
c	Cây công nghiệp hàng năm							
	- Diện tích gieo trồng	Ha	11,950	14,040	1,184	12,806	91.21	107.16
	- Diện tích thu hoạch	Ha	9,414	14,040	151	9,905	70.55	105.21
	- Năng suất bình quân	tấn/ha	40.06	43.59	36.09	40.41	92.71	100.88
	- Sản lượng	Tấn	377,069	611,954	5,442	400,237	65.40	106.14
	Trong đó:							
	<i>+ Mía cây</i>							
	- Diện tích gieo trồng	Ha	1,272	1,300	49	1,378	106.00	108.31
	- Diện tích thu hoạch	Ha	863	1,300	43	974	74.93	112.82
	- Năng suất	Tấn/ha	98.62	97.82	101.58	97.09	99.25	98.45
	- Sản lượng	Tấn	85,149	127,166	4,350	94,575	74.37	111.07
	<i>+ Đậu phộng</i>							
	- Diện tích gieo trồng	Ha	3,929	4,420	108	3,927	88.84	99.95
	- Diện tích thu hoạch	Ha	3,425	4,420	38	3,469	78.48	101.28
	- Năng suất	Tấn/ha	5.11	5.24	5.51	4.99	95.27	97.69
	- Sản lượng	Tấn	17,502	23,161	212	17,317	74.77	98.94
	<i>+ Cây lác</i>							
	- Diện tích gieo trồng	Ha	1,839	2,570	353	1,878	73.05	102.10
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1,307	2,570	70	1,298	50.49	99.31
	- Năng suất	Tấn/ha	12.75	11.82	12.66	11.96	101.19	93.81
	- Sản lượng	Tấn	16,659	30,377	881	15,520	51.09	93.16
	<i>+ Cây khác</i>							
	- Diện tích gieo trồng	Ha	4,910	5,750	675	5,624	97.80	114.53
	- Diện tích thu hoạch	Ha	3,819	5,750	0	4,164	72.42	109.04
	- Năng suất	Tấn/ha	67.50	75.00		65.52	87.36	97.07
	- Sản lượng	Tấn	257,760	431,250	0	272,825	63.26	105.84
B	LÂM NGHIỆP							
	- DT rừng trồng tập trung	Ha	15	50	2	11.50	23.00	76.67

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)	
				Kế hoạch	ƯTH tháng 7	Cộng dồn từ đầu vụ đến 15/7	Kế hoạch	Cùng kỳ
	- DT rừng trồng được chăm sóc	Ha	310	116		116.00	100.00	37.42
	- DT giao khoán bảo vệ	Ha	3,435	3,490		3,490.00	100.00	101.60
C	THỦY - HẢI SẢN:							
1	Tổng sản lượng	Tấn	124,614	244,550	20,557	135,272	55.31	108.55
	Trong đó :- Tôm các loại	"	50,069	97,050	14,509	54,284	55.93	108.42
	- Sản lượng Khai thác	Tấn	30,058	64,350	4,577	28,167	43.77	93.71
	+ Khai thác hải sản (mặn, lợ)	Tấn	25,947	57,500	4,153	24,107	41.92	92.91
	Trong đó: - Tôm các loại	"	3,041	5,500	398	2,392	43.49	78.67
	- Cá các loại	"	14,569	29,500	2,207	13,737	46.56	94.28
	- Hải sản khác	"	8,337	22,500	1,547	7,978	35.46	95.69
	+ Khai thác nội đồng (nước ngọt)	Tấn	4,111	6,850	425	4,060	59.27	98.77
	Trong đó: - Tôm các loại	"	490	550	26	352	63.94	71.71
	- Cá các loại	"	1,112	1,800	91	944	52.47	84.92
	- Thủy sản khác	"	2,508	4,500	308	2,764	61.42	110.20
	- Sản lượng Nuôi trồng thủy sản	Tấn	94,556	180,200	15,980	107,106	59.44	113.27
	Trong đó: + Vùng mặn lợ	"	51,265	98,000	14,873	54,567	55.68	106.44
	- Tôm sú	"	7,414	13,300	1,858	5,652	42.50	76.24
	- Tôm thẻ chân trắng	"	38,201	75,500	11,794	44,331	58.72	116.05
	- Cua biển	"	3,221	6,200	685	1,830	29.51	56.81
	- Thủy sản khác	"	2,429	3,000	535	2,753	91.78	113.35
	+ Vùng nước ngọt	"	43,291	82,200	1,107	52,539	63.92	121.36
	- Tôm càng xanh	"	923	2,200	432	1,557	70.76	168.70
	- Cá lóc	"	29,515	55,500	205	38,078	68.61	129.01
	- Cá tra, cá ba sa	"	3,910	7,000	-	9,446	134.94	241.57
	- Cá các loại	"	8,944	17,500	471	3,458	19.76	38.67
2	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	50,934	52,100	7,072	50,962	97.82	100.06
	- Diện tích nuôi mặn, lợ	Ha	48,097	48,600	4,906	46,950	96.60	97.61
	Trong đó: - Nuôi tôm sú	"	20,448	19,500	1,753	20,333	104.27	99.44
	- Tôm thẻ chân trắng	"	6,991	8,300	678	6,096	73.45	87.20
	- Nuôi cua biển	"	20,109	20,000	2,043	19,852	99.26	98.72
	- Thủy sản khác	"	550	800	432	669	83.63	121.64
	- Diện tích nuôi nước ngọt	Ha	2,837	3,500	2,166	4,012	114.63	141.43
	* Tình hình thiệt hại tôm sú							
	- Tổng số hộ thả nuôi	Lượt hộ	19,249		1,508	18,068		93.86
	- Số hộ bị thiệt hại	Lượt hộ	1,378		156	1,038		75.33
	- Diện tích thả nuôi	Ha	20,448		1,753	20,333		99.44
	- Diện tích bị thiệt hại	Ha	538		80	511		95.06
	- Số con giống thả nuôi	Triệu con	1,316		88	1,107		84.14
	- Số con giống bị thiệt hại	Triệu con	147		15	84		57.24
	- Tỷ lệ con giống bị thiệt hại	%	11.14		17.48	7.58		68.04
	* Tình hình thiệt hại tôm thẻ chân trắng							
	- Tổng số hộ thả nuôi	Lượt hộ	15,807		821	13,365		84.55
	- Số hộ bị thiệt hại	Lượt hộ	2,413		275	1,833		75.96
	- Diện tích thả nuôi	Ha	6,991		454	5,575		79.75
	- Diện tích bị thiệt hại	Ha	996		100	634		63.59
	- Số con giống thả nuôi	Triệu con	4,747		286	4,228		89.06
	- Số con giống bị thiệt hại	Triệu con	706		78	434		61.52
	- Tỷ lệ con giống bị thiệt hại	%	14.88		27.32	10.28		69.08

u

.

u
.
.

Phụ lục số 3: SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm 2022	Năm 2023			So sánh (%)	
				Kế hoạch	ƯTH tháng 7	ƯTH 7 tháng	Kế hoạch	Cùng kỳ
A	GIA TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP - TTCN (GIA 2010)	Tỷ đồng	18,203.349	33,864.000	2,992.485	19,937.710	58.88	109.53
	<i>(Có tính nhiệt điện)</i>							
	- Khai khoáng	Tỷ đồng	7.461	14.000	1.445	8.632	61.66	115.70
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	8.493.943	17,100.000	1.405.027	9,017.264	52.73	106.16
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí.	Tỷ đồng	9.520.556	16,413.000	1.559.128	10,723.021	65.33	112.63
	- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	181.389	337.000	26.885	188.793	56.02	104.08
	Sản phẩm chủ yếu:							
1	Thủy sản đông lạnh	Tấn	4.198	9,338	672	4,272	45.75	101.77
2	Đường kết	Tấn	8.192	7,000		6,886	98.38	84.06
3	Than hoạt tính	Tấn	4,262	6,000	550	3,954	65.90	92.77
4	Thuốc viên các loại	Tr.viên	675	1,832	158	971	53.00	143.85
5	Máy mặc(quần áo các loại)	1000chiếc	2,625	7,384	440	2,303	31.19	87.74
6	Thảm dệt các loại	1000m ²	1,062	2,200	182	1,233	56.07	116.20
7	Nước sinh hoạt	1000m ³	20,325	35,680	2,855	21,296	59.69	104.78
8	Gạo xay xát	Tấn	198,882	723,298	15,781	82,555	11,41	41,51
9	Bộ truyền dẫn điện dùng trong ô tô	1000 bộ	6,733	12,466	985	7,197	57,73	106,88
10	Sản xuất túi xách các loại	1000cái	1,650	12,000	313	1,902	15,85	115,32
11	Giấy thành phẩm	1000 đôi	3,419	7,500	777	3,360	44,80	98,26
12	Sản lượng điện thương phẩm	Tr. Kwh	714	1,150	110	742	64,56	104,03
13	Sản lượng điện sản xuất	Tr. Kwh	7,529,5	12,616,6	1,616,5	8,962,2	71,03	119,03
-	Sản lượng nhiệt điện	Tr. Kwh	6,900,3	11,228,6	1,516,6	8,293,2	73,86	120,19
-	Sản lượng điện gió, điện mặt trời	Tr. Kwh	629,2	1,387,9	100,0	669,0	48,20	106,33
B	TỶ LỆ HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN TRONG TỈNH	%	99,31	99,60		99,56	99,96	100,25
	Phát triển hộ sử dụng điện	Hộ	1,983	1,000	315	1,083	108,30	54,61
C	TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ	Tỷ đồng	25,906,77	52,465,00	4,708,72	32,445,25	61,84	125,24
-	Bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	17,782,07	35,931,00	3,323,43	22,114,66	61,55	124,36
-	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng	4,441,24	9,533,00	777,91	5,780,71	60,64	130,16
-	Du lịch lữ hành	Tỷ đồng	9,44	21,00	4,36	28,59	136,15	302,88
-	Dịch vụ khác	Tỷ đồng	3,674,02	6,980,00	603,02	4,521,29	64,77	123,06

